

BB.74000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG ĐỒNG
BB.74100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ĐỒNG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi côn, cút, lắp chỉnh, hàn nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút đồng nối bằng phương pháp hàn</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.74101	Đường kính 6,4mm	cái	3.152	8.517		11.669
BB.74102	Đường kính 9,5mm	cái	4.124	8.517		12.641
BB.74103	Đường kính 12,7mm	cái	4.857	8.932		13.789
BB.74104	Đường kính 15,9mm	cái	5.862	9.556		15.418
BB.74105	Đường kính 19,1mm	cái	7.486	9.971		17.457
BB.74106	Đường kính 22,2mm	cái	10.232	10.594		20.826
BB.74107	Đường kính 25,4mm	cái	13.015	11.633		24.648
BB.74108	Đường kính 28,6mm	cái	16.684	11.841		28.525
BB.74109	Đường kính 31,8mm	cái	26.722	12.048		38.770
BB.74110	Đường kính 34,9mm	cái	25.858	12.256		38.114
BB.74111	Đường kính 38,1mm	cái	36.793	12.464		49.257
BB.74112	Đường kính 41,3mm	cái	34.973	12.672		47.645
BB.74113	Đường kính 53,9mm	cái	59.621	13.918		73.539
BB.74114	Đường kính 66,7mm	cái	73.606	14.957		88.563
	Lắp đặt cút					
BB.74101A	Đường kính 6,4mm	cái	3.152	8.517		11.669
BB.74102A	Đường kính 9,5mm	cái	4.692	8.517		13.209
BB.74103A	Đường kính 12,7mm	cái	6.062	8.932		14.994
BB.74104A	Đường kính 15,9mm	cái	8.590	9.556		18.146
BB.74105A	Đường kính 19,1mm	cái	9.213	9.971		19.184
BB.74106A	Đường kính 22,2mm	cái	13.232	10.594		23.826
BB.74107A	Đường kính 25,4mm	cái	21.653	11.633		33.286
BB.74108A	Đường kính 28,6mm	cái	22.321	11.841		34.162
BB.74109A	Đường kính 31,8mm	cái	30.359	12.048		42.407
BB.74110A	Đường kính 34,9mm	cái	35.404	12.256		47.660
BB.74111A	Đường kính 38,1mm	cái	42.429	12.464		54.893
BB.74112A	Đường kính 41,3mm	cái	50.430	12.672		63.102
BB.74113A	Đường kính 53,9mm	cái	99.625	13.918		113.543
BB.74114A	Đường kính 66,7mm	cái	149.587	14.957		164.544

BB.75000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC**BB.75100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA MIỆNG BÁT NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO***Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chính dán ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.75101	Đường kính 32mm	cái	4.654	5.816		10.470
BB.75102	Đường kính 40mm	cái	6.302	7.271		13.573
BB.75103	Đường kính 50mm	cái	9.547	7.686		17.233
BB.75104	Đường kính 65mm	cái	15.288	8.102		23.390
BB.75105	Đường kính 89mm	cái	27.136	10.387		37.523
BB.75106	Đường kính 100mm	cái	41.438	12.464		53.902
BB.75107	Đường kính 125mm	cái	69.324	13.503		82.827
BB.75108	Đường kính 150mm	cái	103.876	16.619		120.495
BB.75109	Đường kính 200mm	cái	284.426	18.696		303.122
BB.75110	Đường kính 250mm	cái	514.728	19.735		534.463
BB.75111	Đường kính 300mm	cái	746.166	20.773		766.939
	Lắp đặt cút					
BB.75101A	Đường kính 32mm	cái	5.755	5.816		11.571
BB.75102A	Đường kính 40mm	cái	8.505	7.271		15.776
BB.75103A	Đường kính 50mm	cái	13.050	7.686		20.736
BB.75104A	Đường kính 65mm	cái	23.196	8.102		31.298
BB.75105A	Đường kính 89mm	cái	47.557	10.387		57.944
BB.75106A	Đường kính 100mm	cái	62.709	12.464		75.173
BB.75107A	Đường kính 125mm	cái	122.562	13.503		136.065
BB.75108A	Đường kính 150mm	cái	132.155	16.619		148.774
BB.75109A	Đường kính 200mm	cái	255.627	18.696		274.323
BB.75110A	Đường kính 250mm	cái	477.369	19.735		497.104
BB.75111A	Đường kính 300mm	cái	700.250	20.773		721.023

BB.75200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, căn chỉnh, hàn theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa nổi bằng phương pháp hàn</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.75201	Đường kính 20mm	cái	1.602	10.387	270	12.259
BB.75202	Đường kính 25mm	cái	2.202	12.464	299	14.965
BB.75203	Đường kính 32mm	cái	3.704	14.541	384	18.629
BB.75204	Đường kính 40mm	cái	5.105	16.619	427	22.151
BB.75205	Đường kính 50mm	cái	7.908	20.773	498	29.179
BB.75206	Đường kính 60mm	cái	12.212	22.851	569	35.632
BB.75207	Đường kính 75mm	cái	15.816	24.928	712	41.456
BB.75208	Đường kính 80mm	cái	18.886	27.005	797	46.688
BB.75209	Đường kính 100mm	cái	38.188	31.160	996	70.344
BB.75210	Đường kính 125mm	cái	65.728	32.198	1.281	99.207
BB.75211	Đường kính 150mm	cái	99.600	33.237	1.424	134.261
BB.75212	Đường kính 200mm	cái	279.094	39.469	1.708	320.271
BB.75213	Đường kính 250mm	cái	507.784	43.624	1.993	553.401
	Lắp đặt cút					
BB.75201A	Đường kính 20mm	cái	2.102	10.387	270	12.759
BB.75202A	Đường kính 25mm	cái	3.403	12.464	299	16.166
BB.75203A	Đường kính 32mm	cái	4.805	14.541	384	19.730
BB.75204A	Đường kính 40mm	cái	7.307	16.619	427	24.353
BB.75205A	Đường kính 50mm	cái	11.411	20.773	498	32.682
BB.75206A	Đường kính 60mm	cái	18.218	22.851	569	41.638
BB.75207A	Đường kính 75mm	cái	27.528	24.928	712	53.168
BB.75208A	Đường kính 80mm	cái	33.500	27.005	797	61.302
BB.75209A	Đường kính 100mm	cái	59.459	31.160	996	91.615
BB.75210A	Đường kính 125mm	cái	118.965	32.198	1.281	152.444
BB.75211A	Đường kính 150mm	cái	127.878	33.237	1.424	162.539
BB.75212A	Đường kính 200mm	cái	250.294	39.469	1.708	291.471
BB.75213A	Đường kính 250mm	cái	470.426	43.624	1.993	516.043

BB.75300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC MIỆNG BÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI GIOẰNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải côn, cút trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt nhựa PVC miệng bát bằng phương pháp nổi gioăng</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.75301	Đường kính 100mm	cái	55.720	22.851		78.571
BB.75302	Đường kính 150mm	cái	127.795	27.005		154.800
BB.75303	Đường kính 200mm	cái	328.470	29.082		357.552
BB.75304	Đường kính 250mm	cái	583.298	33.237		616.535
BB.75305	Đường kính 300mm	cái	842.282	47.778		890.060
	Lắp đặt cắt					
BB.75301A	Đường kính 100mm	cái	76.991	22.851		99.842
BB.75302A	Đường kính 150mm	cái	156.073	27.005		183.078
BB.75303A	Đường kính 200mm	cái	299.670	29.082		328.752
BB.75304A	Đường kính 250mm	cái	545.940	33.237		579.177
BB.75305A	Đường kính 300mm	cái	796.366	47.778		844.144

Ghi chú: Đối với trường hợp vật tư ống, phụ tùng nhập đồng bộ thì không tính gioăng và mỡ thoa ống.

BB.75400 LẮP ĐẶT CÔN, CẮT NHỰA NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cắt đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh nổi phụ tùng với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt nhựa nổi bằng phương pháp măng sông</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.75401	Đường kính 15mm	cái	1.699	8.309		10.008
BB.75402	Đường kính 20mm	cái	2.359	10.387		12.746
BB.75403	Đường kính 25mm	cái	3.186	12.464		15.650
BB.75404	Đường kính 32mm	cái	5.218	14.541		19.759
BB.75405	Đường kính 40mm	cái	6.770	16.619		23.389
BB.75406	Đường kính 50mm	cái	9.901	18.696		28.597
BB.75407	Đường kính 67mm	cái	16.391	24.928		41.319
BB.75408	Đường kính 76mm	cái	18.994	29.082		48.076
BB.75409	Đường kính 89mm	cái	28.759	33.237		61.996
BB.75410	Đường kính 100mm	cái	42.426	37.392		79.818
	Lắp đặt cắt					
BB.75401A	Đường kính 15mm	cái	1.356	8.309		9.665
BB.75402A	Đường kính 20mm	cái	2.859	10.387		13.246
BB.75403A	Đường kính 25mm	cái	4.388	12.464		16.852
BB.75404A	Đường kính 32mm	cái	6.319	14.541		20.860

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.75405A	Đường kính 40mm	cái	8.973	16.619		25.592
BB.75406A	Đường kính 50mm	cái	13.405	18.696		32.101
BB.75407A	Đường kính 67mm	cái	25.060	24.928		49.988
BB.75408A	Đường kính 76mm	cái	38.214	29.082		67.296
BB.75409A	Đường kính 89mm	cái	49.179	33.237		82.416
BB.75410A	Đường kính 100mm	cái	63.697	37.392		101.089

BB.76000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE BẰNG ỐNG NỐI, CÙM

BB.76100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP BẰNG ỐNG NỐI

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp nối bằng ống nối</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.76101	Đường kính 100mm	cái	475.875	12.464		488.339
BB.76102	Đường kính 150mm	cái	1.083.082	16.619		1.099.701
BB.76103	Đường kính 200mm	cái	2.024.601	20.773		2.045.374
BB.76104	Đường kính 250mm	cái	3.326.123	29.082		3.355.205
BB.76105	Đường kính 300mm	cái	4.751.547	37.392		4.788.939
BB.76106	Đường kính 350mm	cái	6.176.971	39.469		6.216.440
BB.76107	Đường kính 400mm	cái	7.602.395	43.624		7.646.019
BB.76108	Đường kính 500mm	cái	10.453.243	60.242		10.513.485
BB.76109	Đường kính 600mm	cái	13.304.091	66.474		13.370.565
BB.76110	Đường kính 700mm	cái	16.154.939	76.861		16.231.800
BB.76111	Đường kính 800mm	cái	19.005.787	83.093		19.088.880
BB.76112	Đường kính 1000mm	cái	24.707.483	95.557		24.803.040
	Lắp đặt cút					
BB.76101A	Đường kính 100mm	cái	83.734	12.464		96.198
BB.76102A	Đường kính 150mm	cái	158.929	16.619		175.548
BB.76103A	Đường kính 200mm	cái	308.937	20.773		329.710
BB.76104A	Đường kính 250mm	cái	555.245	29.082		584.327
BB.76105A	Đường kính 300mm	cái	995.454	37.392		1.032.846
BB.76106A	Đường kính 350mm	cái	1.320.119	39.469		1.359.588
BB.76107A	Đường kính 400mm	cái	1.646.445	43.624		1.690.069
BB.76108A	Đường kính 500mm	cái	2.297.095	60.242		2.357.337
BB.76109A	Đường kính 600mm	cái	2.948.345	66.474		3.014.819
BB.76110A	Đường kính 700mm	cái	3.599.296	76.861		3.676.157
BB.76111A	Đường kính 800mm	cái	4.086.883	83.093		4.169.976
BB.76112A	Đường kính 1000mm	cái	5.552.147	95.557		5.647.704

BB.76200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP NỐI BẰNG CÙM

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối bằng cùm</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.76201	Đường kính 100mm	cái	474.864	16.619		491.483
BB.76202	Đường kính 150mm	cái	1.086.485	18.280		1.104.765
BB.76203	Đường kính 200mm	cái	2.029.105	23.266		2.052.371
BB.76204	Đường kính 250mm	cái	3.331.829	33.237		3.365.066
BB.76205	Đường kính 300mm	cái	4.756.814	37.392		4.794.206
BB.76206	Đường kính 350mm	cái	6.181.900	41.546		6.223.446
BB.76207	Đường kính 400mm	cái	7.606.783	45.701		7.652.484
BB.76208	Đường kính 500mm	cái	10.456.854	49.856		10.506.710
BB.76209	Đường kính 600mm	cái	13.306.924	70.629		13.377.553
BB.76210	Đường kính 700mm	cái	16.156.895	78.938		16.235.833
BB.76211	Đường kính 800mm	cái	19.006.964	89.325		19.096.289
BB.76212	Đường kính 1000mm	cái	24.707.006	99.711		24.806.717
	Lắp đặt cút					
BB.76201A	Đường kính 100mm	cái	96.486	16.619		113.105
BB.76202A	Đường kính 150mm	cái	180.981	18.280		199.261
BB.76203A	Đường kính 200mm	cái	338.917	23.266		362.183
BB.76204A	Đường kính 250mm	cái	618.218	33.237		651.455
BB.76205A	Đường kính 300mm	cái	1.110.772	37.392		1.148.164
BB.76206A	Đường kính 350mm	cái	1.454.477	41.546		1.496.023
BB.76207A	Đường kính 400mm	cái	1.797.780	45.701		1.843.481
BB.76208A	Đường kính 500mm	cái	2.484.690	49.856		2.534.546
BB.76209A	Đường kính 600mm	cái	3.171.598	70.629		3.242.227
BB.76210A	Đường kính 700mm	cái	3.857.608	78.938		3.936.546
BB.76211A	Đường kính 800mm	cái	4.545.217	89.325		4.634.542
BB.76212A	Đường kính 1000mm	cái	5.918.837	99.711		6.018.548

BB.76300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT, MĂNG SÔNG NHỰA NHÔM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút, măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m. Lau rửa vệ sinh phụ tùng ống. Lắp hoàn chỉnh phụ tùng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút, măng sông nhựa nhôm</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.76301	Đường kính 12mm	cái	915	20.773		21.688
BB.76302	Đường kính 16mm	cái	1.220	20.773		21.993
BB.76303	Đường kính 20mm	cái	1.602	20.773		22.375
BB.76304	Đường kính 26mm	cái	2.202	24.928		27.130
BB.76305	Đường kính 32mm	cái	3.704	31.160		34.864
	Lắp đặt cút					
BB.76301A	Đường kính 12mm	cái	3.784	20.773		24.557
BB.76302A	Đường kính 16mm	cái	4.705	20.773		25.478
BB.76303A	Đường kính 20mm	cái	5.676	20.773		26.449
BB.76304A	Đường kính 26mm	cái	6.807	24.928		31.735
BB.76305A	Đường kính 32mm	cái	9.810	31.160		40.970
	Lắp đặt măng sông					
BB.76301B	Đường kính 12mm	cái	561	20.773		21.334
BB.76302B	Đường kính 16mm	cái	701	20.773		21.474
BB.76303B	Đường kính 20mm	cái	1.284	20.773		22.057
BB.76304B	Đường kính 26mm	cái	1.869	24.928		26.797
BB.76305B	Đường kính 32mm	cái	3.174	31.160		34.334

BB.77000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO*Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa HDPE bằng phương pháp dán keo</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.77101	Đường kính 16mm	cái	12.267	5.193		17.460
BB.77102	Đường kính 20mm	cái	17.328	5.816		23.144
BB.77103	Đường kính 25mm	cái	84.473	6.232		90.705
BB.77104	Đường kính 32mm	cái	98.598	6.647		105.245
BB.77105	Đường kính 40mm	cái	114.736	8.309		123.045
BB.77106	Đường kính 50mm	cái	134.911	8.725		143.636

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.77107	Đường kính 63mm	cái	161.137	9.348		170.485
BB.77108	Đường kính 75mm	cái	241.350	10.387		251.737
BB.77109	Đường kính 90mm	cái	367.765	12.464		380.229
BB.77110	Đường kính 110mm	cái	514.222	13.503		527.725
BB.77111	Đường kính 125mm	cái	692.232	14.957		707.189
BB.77112	Đường kính 140mm	cái	870.243	16.619		886.862
BB.77113	Đường kính 160mm	cái	1.107.591	19.111		1.126.702
BB.77114	Đường kính 180mm	cái	1.455.749	22.851		1.478.600
BB.77115	Đường kính 200mm	cái	1.803.908	24.928		1.828.836
BB.77116	Đường kính 250mm	cái	2.965.845	27.005		2.992.850
BB.77117	Đường kính 280mm	cái	3.663.007	31.160		3.694.167
BB.77118	Đường kính 320mm	cái	4.592.557	35.314		4.627.871
BB.77119	Đường kính 350mm	cái	5.289.719	37.392		5.327.111
	Lắp đặt cút					
BB.77101A	Đường kính 16mm	cái	7.503	5.193		12.696
BB.77102A	Đường kính 20mm	cái	9.370	5.816		15.186
BB.77103A	Đường kính 25mm	cái	11.700	6.232		17.932
BB.77104A	Đường kính 32mm	cái	14.994	6.647		21.641
BB.77105A	Đường kính 40mm	cái	18.740	8.309		27.049
BB.77106A	Đường kính 50mm	cái	23.400	8.725		32.125
BB.77107A	Đường kính 63mm	cái	29.505	9.348		38.853
BB.77108A	Đường kính 75mm	cái	35.044	10.387		45.431
BB.77109A	Đường kính 90mm	cái	42.140	12.464		54.604
BB.77110A	Đường kính 110mm	cái	51.560	13.503		65.063
BB.77111A	Đường kính 125mm	cái	57.198	14.957		72.155
BB.77112A	Đường kính 140mm	cái	62.236	16.619		78.855
BB.77113A	Đường kính 160mm	cái	70.555	19.111		89.666
BB.77114A	Đường kính 180mm	cái	79.574	22.851		102.425
BB.77115A	Đường kính 200mm	cái	88.244	24.928		113.172
BB.77116A	Đường kính 250mm	cái	194.967	27.005		221.972
BB.77117A	Đường kính 280mm	cái	300.948	31.160		332.108
BB.77118A	Đường kính 320mm	cái	412.881	35.314		448.195
BB.77119A	Đường kính 350mm	cái	433.768	37.392		471.160

BB.77200 LẮP ĐẶT MĂNG SÔNG NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Vận chuyển măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chính theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt măng sông nhựa HDPE</i>					
	Đường kính măng sông					
BB.77201	Đường kính 16mm	cái	66.288	9.140		75.428

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.77202	Đường kính 20mm	cái	74.296	11.425		85.721
BB.77203	Đường kính 25mm	cái	85.083	13.710		98.793
BB.77204	Đường kính 32mm	cái	99.652	15.995		115.647
BB.77205	Đường kính 40mm	cái	115.779	18.280		134.059
BB.77206	Đường kính 50mm	cái	136.132	20.565		156.697
BB.77207	Đường kính 63mm	cái	162.602	27.421		190.023
BB.77208	Đường kính 75mm	cái	243.349	31.991		275.340
BB.77209	Đường kính 90mm	cái	370.030	36.561		406.591

BB.78000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển phụ tùng trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và phụ tùng trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và phụ tùng, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.78110 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78111	Chiều dày 4,2mm	cái	61.824	41.546	14.377	117.747
BB.78112	Chiều dày 5,3mm	cái	86.827	43.624	15.357	145.808
BB.78113	Chiều dày 6,6mm	cái	111.829	45.701	15.684	173.214
BB.78114	Chiều dày 8,1mm	cái	136.832	49.856	16.991	203.679
BB.78115	Chiều dày 10,0mm	cái	164.471	54.010	18.298	236.779
BB.78116	Chiều dày 12,3mm	cái	197.838	58.165	19.605	275.608

BB.78120 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78121	Chiều dày 4,8mm	cái	94.282	43.624	14.704	152.610
BB.78122	Chiều dày 6,0mm	cái	130.286	45.701	15.684	191.671
BB.78123	Chiều dày 7,4mm	cái	166.290	49.856	16.991	233.137
BB.78124	Chiều dày 9,2mm	cái	202.384	54.010	17.971	274.365
BB.78125	Chiều dày 11,4mm	cái	246.752	58.165	19.605	324.522
BB.78126	Chiều dày 14mm	cái	299.394	62.320	20.912	382.626

BB.78130 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78131	Chiều dày 5,4mm	cái	120.648	45.701	15.684	182.033
BB.78132	Chiều dày 6,7mm	cái	165.653	47.778	16.011	229.442
BB.78133	Chiều dày 8,3mm	cái	210.657	49.856	17.318	277.831
BB.78134	Chiều dày 10,3mm	cái	257.844	54.010	18.625	330.479
BB.78135	Chiều dày 12,7mm	cái	314.213	58.165	19.932	392.310
BB.78136	Chiều dày 15,7mm	cái	377.945	76.861	26.794	481.600

BB.78140 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78141	Chiều dày 6,2mm	cái	162.753	47.778	16.338	226.869
BB.78142	Chiều dày 7,7mm	cái	222.759	49.856	17.318	289.933
BB.78143	Chiều dày 9,5mm	cái	282.765	54.010	18.625	355.400
BB.78144	Chiều dày 11,8mm	cái	343.761	58.165	19.932	421.858
BB.78145	Chiều dày 14,6mm	cái	417.678	62.320	21.566	501.564
BB.78146	Chiều dày 17,9mm	cái	507.324	85.170	29.735	622.229

BB.78150 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78151	Chiều dày 6,9mm	cái	202.293	47.778	16.664	266.735
BB.78152	Chiều dày 8,6mm	cái	282.301	51.933	17.971	352.205
BB.78153	Chiều dày 10,7mm	cái	362.309	56.088	19.278	437.675
BB.78154	Chiều dày 13,3mm	cái	442.680	62.320	21.239	526.239
BB.78155	Chiều dày 16,4mm	cái	541.509	78.938	28.101	648.548
BB.78156	Chiều dày 20,1mm	cái	652.429	91.402	33.002	776.833

BB.78160 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78161	Chiều dày 7,7mm	cái	259.481	54.010	18.625	332.116
BB.78162	Chiều dày 9,6mm	cái	358.491	58.165	19.932	436.588
BB.78163	Chiều dày 11,9mm	cái	457.501	62.320	21.239	541.060
BB.78164	Chiều dày 14,7mm	cái	557.238	66.474	22.873	646.585
BB.78165	Chiều dày 18,2mm	cái	676.432	89.325	31.368	797.125
BB.78166	Chiều dày 22,4mm	cái	822.446	105.943	37.577	965.966

BB.78170 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78171	Chiều dày 8,6mm	cái	331.397	56.088	19.278	406.763
BB.78172	Chiều dày 10,8mm	cái	461.410	60.242	20.585	542.237
BB.78173	Chiều dày 13,4mm	cái	591.423	66.474	22.873	680.770
BB.78174	Chiều dày 16,6mm	cái	723.527	83.093	29.735	836.355
BB.78175	Chiều dày 20,5mm	cái	882.452	99.711	35.289	1.017.452
BB.78176	Chiều dày 25,2mm	cái	1.060.924	116.330	42.151	1.219.405

BB.78180 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78181	Chiều dày 9,6mm	cái	400.222	60.242	20.912	481.376
BB.78182	Chiều dày 11,9mm	cái	570.239	64.397	22.219	656.855
BB.78183	Chiều dày 14,8mm	cái	740.256	68.552	23.853	832.661
BB.78184	Chiều dày 18,4mm	cái	548.355	93.479	33.002	674.836
BB.78185	Chiều dày 22,7mm	cái	1.110.747	108.021	38.884	1.257.652
BB.78186	Chiều dày 27,9mm	cái	1.342.679	128.794	46.399	1.517.872

BB.78190 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cúт nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78191	Chiều dày 10,7mm	cái	562.874	62.320	21.892	647.086
BB.78192	Chiều dày 13,4mm	cái	762.894	68.552	24.180	855.626
BB.78193	Chiều dày 16,6mm	cái	962.914	87.247	31.042	1.081.203
BB.78194	Chiều dày 20,6mm	cái	1.167.117	101.789	36.923	1.305.829
BB.78195	Chiều dày 25,4mm	cái	1.431.416	118.407	43.458	1.593.281
BB.78196	Chiều dày 31,3mm	cái	1.728.991	141.258	51.954	1.922.203

BB.78210 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cúт nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78211	Chiều dày 12,1mm	cái	700.434	68.552	32.940	801.926
BB.78212	Chiều dày 15,0mm	cái	980.462	85.170	41.842	1.107.474
BB.78213	Chiều dày 18,7mm	cái	1.260.490	99.711	48.519	1.408.720
BB.78214	Chiều dày 23,2mm	cái	1.545.063	116.330	57.867	1.719.260
BB.78215	Chiều dày 28,6mm	cái	1.882.370	137.103	68.550	2.088.023
BB.78216	Chiều dày 35,2mm	cái	2.273.318	164.108	81.904	2.519.330

BB.78220 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cúт nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78221	Chiều dày 13,6mm	cái	1.351.771	74.784	36.501	1.463.056
BB.78222	Chiều dày 16,9mm	cái	1.851.821	93.479	46.293	1.991.593
BB.78223	Chiều dày 21,7mm	cái	2.351.871	112.175	55.641	2.519.687
BB.78224	Chiều dày 26,1mm	cái	2.887.834	130.871	64.989	3.083.694
BB.78225	Chiều dày 32,2mm	cái	3.541.354	153.722	77.007	3.772.083
BB.78226	Chiều dày 39,7mm	cái	4.246.243	184.881	93.032	4.524.156

BB.78230 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78231	Chiều dày 15,3mm	cái	1.710.626	43.624	56.411	1.810.661
BB.78232	Chiều dày 19,1mm	cái	2.390.694	51.933	63.978	2.506.605
BB.78233	Chiều dày 23,7mm	cái	3.070.762	60.242	73.326	3.204.330
BB.78234	Chiều dày 29,4mm	cái	3.754.648	70.629	84.454	3.909.731
BB.78235	Chiều dày 36,3mm	cái	4.573.275	83.093	97.808	4.754.176
BB.78236	Chiều dày 44,7mm	cái	5.538.099	99.711	115.168	5.752.978

BB.78240 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78241	Chiều dày 17,2mm	cái	2.206.403	47.778	60.862	2.315.043
BB.78242	Chiều dày 21,5mm	cái	3.096.492	56.088	68.430	3.221.010
BB.78243	Chiều dày 26,7mm	cái	3.986.581	66.474	79.113	4.132.168
BB.78244	Chiều dày 33,1mm	cái	4.882.852	78.938	92.467	5.054.257
BB.78245	Chiều dày 40,9mm	cái	5.958.596	93.479	107.156	6.159.231
BB.78246	Chiều dày 50,3mm	cái	7.213.448	110.098	125.851	7.449.397

BB.78250 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78251	Chiều dày 19,1mm	cái	2.770.095	51.933	65.314	2.887.342
BB.78252	Chiều dày 23,9mm	cái	3.915.209	62.320	74.661	4.052.190
BB.78253	Chiều dày 29,7mm	cái	5.060.324	72.706	85.345	5.218.375
BB.78254	Chiều dày 36,8mm	cái	6.208.985	85.170	99.589	6.393.744
BB.78255	Chiều dày 45,4mm	cái	7.555.391	101.789	116.949	7.774.129
BB.78256	Chiều dày 55,8mm	cái	9.143.005	122.562	137.870	9.403.437

BB.78260 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78261	Chiều dày 21,4mm	cái	4.155.115	56.088	71.049	4.282.252
BB.78262	Chiều dày 26,7mm	cái	5.872.787	66.474	81.287	6.020.548
BB.78263	Chiều dày 33,2mm	cái	7.590.459	78.938	94.641	7.764.038
BB.78264	Chiều dày 41,2mm	cái	9.313.431	93.479	110.220	9.517.130
BB.78265	Chiều dày 50,8mm	cái	11.333.133	112.175	128.916	11.574.224
BB.78266	Chiều dày 62,5mm	cái	13.714.471	135.026	152.062	14.001.559

BB.78270 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78271	Chiều dày 24,1mm	cái	6.232.723	62.320	91.661	6.386.704
BB.78272	Chiều dày 30,0mm	cái	8.809.181	74.784	105.444	8.989.409
BB.78273	Chiều dày 37,4mm	cái	11.385.738	87.247	122.408	11.595.393
BB.78274	Chiều dày 46,3mm	cái	13.970.197	103.866	143.082	14.217.145
BB.78275	Chiều dày 57,2mm	cái	16.999.700	124.639	169.058	17.293.397

BB.78280 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78281	Chiều dày 27,2mm	cái	9.349.135	68.552	104.730	9.522.417
BB.78282	Chiều dày 33,9mm	cái	13.213.821	81.015	120.633	13.415.469
BB.78283	Chiều dày 42,1mm	cái	17.078.608	97.634	139.187	17.315.429
BB.78284	Chiều dày 52,2mm	cái	20.571.757	116.330	162.512	20.850.599
BB.78285	Chiều dày 64,5mm	cái	20.955.295	139.180	191.668	21.286.143

BB.78290 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78291	Chiều dày 30,6mm	cái	14.023.702	70.629	106.850	14.201.181
BB.78292	Chiều dày 38,1mm	cái	19.820.782	85.170	122.754	20.028.706
BB.78293	Chiều dày 47,4mm	cái	25.499.550	99.711	141.307	25.740.568
BB.78294	Chiều dày 58,8mm	cái	30.857.685	118.407	165.163	31.141.255

BB.78310 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78311	Chiều dày 34,4mm	cái	25.617.962	85.170	124.874	25.828.006
BB.78312	Chiều dày 42,9mm	cái	31.432.943	101.789	143.428	31.678.160
BB.78313	Chiều dày 53,3mm	cái	38.249.325	120.485	167.813	38.537.623
BB.78314	Chiều dày 66,2mm	cái	46.286.528	143.335	196.969	46.626.832

BB.78320 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78321	Chiều dày 38,2mm	cái	21.035.603	93.479	133.886	21.262.968
BB.78322	Chiều dày 47,7mm	cái	29.731.173	112.175	156.681	30.000.029
BB.78323	Chiều dày 59,3mm	cái	38.426.942	132.948	183.186	38.743.076
BB.78324	Chiều dày 72,5mm	cái	47.149.414	157.876	213.403	47.520.693

BB.78330 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78331	Chiều dày 45,9mm	cái	31.553.455	97.634	141.426	31.792.515
BB.78332	Chiều dày 57,2mm	cái	57.374.037	116.330	164.751	57.655.118

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.78333	Chiều dày 67,9mm	cái	69.429.842	137.103	190.196	69.757.141

BB.79000 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển bích nhựa trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và bích nhựa trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và bích nhựa, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: 1 bộ mặt bích HDPE gồm 02 mặt bích nhựa HDPE, 02 đai bích thép, 01 đệm cao su và bu lông.

BB.79110 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm					
BB.79111	- Chiều dày 4,2mm	Bộ	178.118	47.778	14.377	240.273
BB.79112	- Chiều dày 5,3mm	Bộ	187.019	49.856	15.357	252.232
BB.79113	- Chiều dày 6,6mm	Bộ	196.420	51.933	15.684	264.037
BB.79114	- Chiều dày 8,1mm	Bộ	206.221	56.088	16.991	279.300
BB.79115	- Chiều dày 10mm	Bộ	216.522	60.242	18.298	295.062
BB.79116	- Chiều dày 12,3mm	Bộ	227.323	64.397	19.605	311.325

BB.79120 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 125mm					
BB.79121	- Chiều dày 4,8mm	Bộ	204.820	49.856	14.704	269.380
BB.79122	- Chiều dày 6,0mm	Bộ	215.022	51.933	15.684	282.639
BB.79123	- Chiều dày 7,4mm	Bộ	225.823	56.088	16.991	298.902
BB.79124	- Chiều dày 9,2mm	Bộ	237.124	60.242	17.971	315.337
BB.79125	- Chiều dày 11,4mm	Bộ	249.025	64.397	19.605	333.027
BB.79126	- Chiều dày 14mm	Bộ	261.526	68.552	20.912	350.990

BB.79130 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 140mm					
BB.79131	- Chiều dày 5,4mm	Bộ	235.524	51.933	15.684	303.141
BB.79132	- Chiều dày 6,7mm	Bộ	247.325	54.010	16.011	317.346
BB.79133	- Chiều dày 8,3mm	Bộ	259.726	58.165	17.318	335.209
BB.79134	- Chiều dày 10,3mm	Bộ	272.727	62.320	18.625	353.672
BB.79135	- Chiều dày 12,7mm	Bộ	286.329	66.474	19.932	372.735
BB.79136	- Chiều dày 15,7mm	Bộ	300.630	85.170	26.794	412.594

BB.79140 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 160mm					
BB.79141	- Chiều dày 6,2mm	Bộ	270.827	54.010	16.338	341.175
BB.79142	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	284.328	58.165	17.318	359.811
BB.79143	- Chiều dày 9,5mm	Bộ	298.530	62.320	18.625	379.475
BB.79144	- Chiều dày 11,8mm	Bộ	313.431	66.474	19.932	399.837
BB.79145	- Chiều dày 14,6mm	Bộ	329.133	70.629	21.566	421.328
BB.79146	- Chiều dày 17,9mm	Bộ	345.635	93.479	29.735	468.849

BB.79150 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 180mm					
BB.79151	- Chiều dày 6,9mm	Bộ	311.431	56.088	16.664	384.183
BB.79152	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	327.033	58.165	17.971	403.169
BB.79153	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	343.434	62.320	19.278	425.032
BB.79154	- Chiều dày 13,3mm	Bộ	360.636	70.629	21.239	452.504
BB.79155	- Chiều dày 16,4mm	Bộ	378.638	89.325	28.101	496.064
BB.79156	- Chiều dày 20,1mm	Bộ	397.540	101.789	33.002	532.331

BB.79160 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 200mm					
BB.79161	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	358.136	62.320	18.625	439.081
BB.79162	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	376.038	66.474	19.932	462.444
BB.79163	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	394.839	70.629	21.239	486.707
BB.79164	- Chiều dày 14,7mm	Bộ	414.541	74.784	22.873	512.198
BB.79165	- Chiều dày 18,2mm	Bộ	435.244	97.634	31.368	564.246
BB.79166	- Chiều dày 22,4mm	Bộ	457.046	116.330	37.577	610.953

BB.79170 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 225mm					
BB.79171	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	411.841	66.474	19.278	497.593
BB.79172	- Chiều dày 10,8mm	Bộ	432.443	70.629	20.585	523.657
BB.79173	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	454.045	76.861	22.873	553.779
BB.79174	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	476.748	95.557	29.735	602.040
BB.79175	- Chiều dày 20,5mm	Bộ	500.550	112.175	35.289	648.014
BB.79176	- Chiều dày 25,2mm	Bộ	525.553	130.871	42.151	698.575

BB.79180 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 250mm					
BB.79181	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	473.647	70.629	20.912	565.188
BB.79182	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	497.350	74.784	22.219	594.353
BB.79183	- Chiều dày 14,8mm	Bộ	522.252	78.938	23.853	625.043
BB.79184	- Chiều dày 18,4mm	Bộ	548.355	105.943	33.002	687.300
BB.79185	- Chiều dày 22,7mm	Bộ	575.758	120.485	38.884	735.127
BB.79186	- Chiều dày 27,9mm	Bộ	604.560	143.335	46.399	794.294

BB.79190 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 280mm					
BB.79191	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	544.654	72.706	21.892	639.252
BB.79192	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	571.857	78.938	24.180	674.975
BB.79193	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	600.460	99.711	31.042	731.213
BB.79194	- Chiều dày 20,6mm	Bộ	630.463	114.253	36.923	781.639
BB.79195	- Chiều dày 25,4mm	Bộ	661.966	132.948	43.458	838.372
BB.79196	- Chiều dày 31,3mm	Bộ	695.070	157.876	51.954	904.900

BB.79210 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 315mm					
BB.79211	- Chiều dày 12,1mm	Bộ	626.363	83.093	32.940	742.396
BB.79212	- Chiều dày 15mm	Bộ	657.666	99.711	41.842	799.219
BB.79213	- Chiều dày 18,7mm	Bộ	690.569	114.253	48.519	853.341
BB.79214	- Chiều dày 23,2mm	Bộ	725.073	132.948	57.867	915.888
BB.79215	- Chiều dày 28,6mm	Bộ	761.376	155.799	68.550	985.725
BB.79216	- Chiều dày 35,2mm	Bộ	799.480	182.804	81.904	1.064.188

BB.79220 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 355mm					
BB.79221	- Chiều dày 13,6mm	Bộ	720.272	91.402	36.501	848.175
BB.79222	- Chiều dày 16,9mm	Bộ	756.276	112.175	46.293	914.744
BB.79223	- Chiều dày 21,7mm	Bộ	794.079	130.871	55.641	980.591
BB.79224	- Chiều dày 26,1mm	Bộ	833.783	151.644	64.989	1.050.416
BB.79225	- Chiều dày 32,2mm	Bộ	875.488	176.572	77.007	1.129.067
BB.79226	- Chiều dày 39,7mm	Bộ	919.292	207.732	93.032	1.220.056

BB.79230 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 400mm					
BB.79231	- Chiều dày 15,3mm	Bộ	828.283	54.010	56.411	938.704
BB.79232	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	869.687	62.320	63.978	995.985
BB.79233	- Chiều dày 23,7mm	Bộ	913.191	70.629	73.326	1.057.146
BB.79234	- Chiều dày 29,4mm	Bộ	958.896	81.015	84.454	1.124.365
BB.79235	- Chiều dày 36,3mm	Bộ	1.006.801	93.479	97.808	1.198.088
BB.79236	- Chiều dày 44,7mm	Bộ	1.057.106	112.175	115.168	1.284.449

BB.79240 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 450mm					
BB.79241	- Chiều dày 17,2mm	Bộ	952.495	60.242	60.862	1.073.599
BB.79242	- Chiều dày 21,5mm	Bộ	1.000.100	66.474	68.430	1.135.004
BB.79243	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.050.105	76.861	79.113	1.206.079
BB.79244	- Chiều dày 33,1mm	Bộ	1.102.610	89.325	92.467	1.284.402
BB.79245	- Chiều dày 40,9mm	Bộ	1.157.716	103.866	107.156	1.368.738
BB.79246	- Chiều dày 50,3mm	Bộ	1.215.622	122.562	125.851	1.464.035

BB.79250 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 500mm					
BB.79251	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	1.095.410	66.474	65.314	1.227.198
BB.79252	- Chiều dày 23,9mm	Bộ	1.150.215	74.784	74.661	1.299.660
BB.79253	- Chiều dày 29,7mm	Bộ	1.207.721	85.170	85.345	1.378.236
BB.79254	- Chiều dày 36,8mm	Bộ	1.268.127	99.711	99.589	1.467.427
BB.79255	- Chiều dày 45,4mm	Bộ	1.331.533	116.330	116.949	1.564.812
BB.79256	- Chiều dày 55,8mm	Bộ	1.398.140	135.026	137.870	1.671.036

BB.79260 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 560mm					
BB.79261	- Chiều dày 21,4mm	Bộ	1.259.726	70.629	71.049	1.401.404
BB.79262	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.322.732	81.015	81.287	1.485.034
BB.79263	- Chiều dày 33,2mm	Bộ	1.388.839	93.479	94.641	1.576.959
BB.79264	- Chiều dày 41,2mm	Bộ	1.458.246	110.098	110.220	1.678.564
BB.79265	- Chiều dày 50,8mm	Bộ	1.531.153	126.717	128.916	1.786.786
BB.79266	- Chiều dày 62,5mm	Bộ	1.607.761	149.567	152.062	1.909.390

BB.79270 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 630mm					
BB.79271	- Chiều dày 24,1mm	Bộ	1.448.645	78.938	91.661	1.619.244
BB.79272	- Chiều dày 30mm	Bộ	1.521.052	91.402	105.444	1.717.898
BB.79273	- Chiều dày 37,4mm	Bộ	1.597.060	103.866	122.408	1.823.334
BB.79274	- Chiều dày 46,3mm	Bộ	1.676.868	120.485	143.082	1.940.435
BB.79275	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	1.760.676	141.258	169.058	2.070.992

BB.79280 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 710mm					
BB.79281	- Chiều dày 27,2mm	Bộ	1.665.967	87.247	104.730	1.857.944
BB.79282	- Chiều dày 33,9mm	Bộ	1.749.275	99.711	120.633	1.969.619
BB.79283	- Chiều dày 42,1mm	Bộ	1.836.784	114.253	139.187	2.090.224
BB.79284	- Chiều dày 52,2mm	Bộ	1.928.593	132.948	162.512	2.224.053
BB.79285	- Chiều dày 64,5mm	Bộ	2.025.002	157.876	191.668	2.374.546

BB.79290 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 800mm					
BB.79291	- Chiều dày 30,6mm	Bộ	1.915.892	91.402	106.850	2.114.144
BB.79292	- Chiều dày 38,1mm	Bộ	2.011.701	103.866	122.754	2.238.321
BB.79293	- Chiều dày 47,4mm	Bộ	2.112.311	118.407	141.307	2.372.025
BB.79294	- Chiều dày 58,8mm	Bộ	2.217.922	139.180	165.163	2.522.265

BB.79310 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 900mm					
BB.79311	- Chiều dày 34,4mm	Bộ	2.203.320	108.021	124.874	2.436.215
BB.79312	- Chiều dày 42,9mm	Bộ	2.313.531	122.562	143.428	2.579.521
BB.79313	- Chiều dày 53,3mm	Bộ	2.429.243	143.335	167.813	2.740.391
BB.79314	- Chiều dày 66,2mm	Bộ	2.550.755	166.186	196.969	2.913.910

BB.79320 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1000mm					
BB.79321	- Chiều dày 38,2mm	Bộ	2.533.853	118.407	133.886	2.786.146
BB.79322	- Chiều dày 47,7mm	Bộ	2.660.566	137.103	156.681	2.954.350
BB.79323	- Chiều dày 59,3mm	Bộ	2.793.579	157.876	183.186	3.134.641
BB.79324	- Chiều dày 72,5mm	Bộ	2.933.293	182.804	213.403	3.329.500

BB.79330 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1200mm					
BB.79331	- Chiều dày 45,9mm	Bộ	3.040.604	126.717	141.426	3.308.747
BB.79332	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	3.192.619	143.335	164.751	3.500.705
BB.79333	- Chiều dày 67,9mm	Bộ	3.352.235	164.108	190.196	3.706.539

BB.80000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

BB.80110 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 20MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80111	- Chiều dày 2,3mm	cái	2.818	15.372	171	18.361
BB.80112	- Chiều dày 2,8mm	cái	2.818	17.034	171	20.023
BB.80113	- Chiều dày 3,4mm	cái	2.818	17.657	171	20.646
BB.80114	- Chiều dày 4,1mm	cái	2.818	18.488	171	21.477
	Lắp đặt cút					
BB.80111A	- Chiều dày 2,3mm	cái	5.271	15.372	171	20.814
BB.80112A	- Chiều dày 2,8mm	cái	6.421	17.034	171	23.626
BB.80113A	- Chiều dày 3,4mm	cái	7.791	17.657	171	25.619
BB.80114A	- Chiều dày 4,1mm	cái	9.391	18.488	171	28.050

BB.80120 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 25MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80121	- Chiều dày 2,8mm	cái	4.727	15.995	214	20.936
BB.80122	- Chiều dày 3,5mm	cái	4.727	17.657	214	22.598
BB.80123	- Chiều dày 4,2mm	cái	4.727	18.488	214	23.429
BB.80124	- Chiều dày 5,1mm	cái	4.727	19.111	214	24.052

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút					
BB.80121A	- Chiều dày 2,8mm	cái	7.701	15.995	214	23.910
BB.80122A	- Chiều dày 3,5mm	cái	9.631	17.657	214	27.502
BB.80123A	- Chiều dày 4,2mm	cái	11.551	18.488	214	30.253
BB.80124A	- Chiều dày 5,1mm	cái	14.031	19.111	214	33.356

BB.80130 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 32MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
	Lắp đặt côn					
BB.80131	- Chiều dày 2,9mm	cái	7.274	16.619	242	24.135
BB.80132	- Chiều dày 4,4mm	cái	7.274	18.280	242	25.796
BB.80133	- Chiều dày 5,4mm	cái	7.274	19.111	242	26.627
BB.80134	- Chiều dày 6,5mm	cái	7.274	19.942	242	27.458
	Lắp đặt cút					
BB.80131A	- Chiều dày 2,9mm	cái	12.274	16.619	242	29.135
BB.80132A	- Chiều dày 4,4mm	cái	18.622	18.280	242	37.144
BB.80133A	- Chiều dày 5,4mm	cái	22.852	19.111	242	42.205
BB.80134A	- Chiều dày 6,5mm	cái	27.513	19.942	242	47.697

BB.80140 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 40MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
	Lắp đặt côn					
BB.80141	- Chiều dày 3,7mm	cái	11.637	17.034	285	28.956
BB.80142	- Chiều dày 5,5mm	cái	11.637	18.904	285	30.826
BB.80143	- Chiều dày 6,7mm	cái	11.637	19.735	285	31.657
BB.80144	- Chiều dày 8,1mm	cái	11.637	20.565	285	32.487
	Lắp đặt cút					
BB.80141A	- Chiều dày 3,7mm	cái	20.002	17.034	285	37.321

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.80142A	- Chiều dày 5,5mm	cái	29.733	18.904	285	48.922
BB.80143A	- Chiều dày 6,7mm	cái	36.224	19.735	285	56.244
BB.80144A	- Chiều dày 8,1mm	cái	43.784	20.565	285	64.634

BB.80150 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 50MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80151	- Chiều dày 4,6mm	cái	20.911	18.280	356	39.547
BB.80152	- Chiều dày 6,9mm	cái	20.911	20.150	356	41.417
BB.80153	- Chiều dày 8,3mm	cái	20.911	20.981	356	42.248
BB.80154	- Chiều dày 10,1mm	cái	20.911	21.812	356	43.079
	Lắp đặt cút					
BB.80151A	- Chiều dày 4,6mm	cái	35.094	18.280	356	53.730
BB.80152A	- Chiều dày 6,9mm	cái	52.645	20.150	356	73.151
BB.80153A	- Chiều dày 8,3mm	cái	63.316	20.981	356	84.653
BB.80154A	- Chiều dày 10,1mm	cái	77.058	21.812	356	99.226

BB.80160 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 63MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80161	- Chiều dày 5,8mm	cái	41.822	19.319	427	61.568
BB.80162	- Chiều dày 8,6mm	cái	41.822	21.396	427	63.645
BB.80163	- Chiều dày 10,5mm	cái	41.822	22.227	427	64.476
BB.80164	- Chiều dày 12,7mm	cái	41.822	23.266	427	65.515
	Lắp đặt cút					
BB.80161A	- Chiều dày 5,8mm	cái	107.461	19.319	427	127.207
BB.80162A	- Chiều dày 8,6mm	cái	135.434	21.396	427	157.257

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.80163A	- Chiều dày 10,5mm	cái	165.357	22.227	427	188.011
BB.80164A	- Chiều dày 12,7mm	cái	200.010	23.266	427	223.703

BB.80170 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 75MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80171	- Chiều dày 6,8mm	cái	70.098	20.565	498	91.161
BB.80172	- Chiều dày 10,3mm	cái	70.098	22.643	498	93.239
BB.80173	- Chiều dày 12,5mm	cái	70.098	23.474	498	94.070
BB.80174	- Chiều dày 15,1mm	cái	70.098	24.512	498	95.108
	Lắp đặt cút					
BB.80171A	- Chiều dày 6,8mm	cái	122.192	20.565	498	143.255
BB.80172A	- Chiều dày 10,3mm	cái	185.089	22.643	498	208.230
BB.80173A	- Chiều dày 12,5mm	cái	224.622	23.474	498	248.594
BB.80174A	- Chiều dày 15,1mm	cái	271.337	24.512	498	296.347

BB.80180 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 90MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80181	- Chiều dày 8,2mm	cái	118.648	23.889	584	143.121
BB.80182	- Chiều dày 12,3mm	cái	118.648	26.174	584	145.406
BB.80183	- Chiều dày 15,0mm	cái	118.648	27.421	584	146.653
BB.80184	- Chiều dày 18,1mm	cái	118.648	28.667	584	147.899
	Lắp đặt cút					
BB.80181A	- Chiều dày 8,2mm	cái	216.382	23.889	584	240.855
BB.80182A	- Chiều dày 12,3mm	cái	292.119	26.174	584	318.877
BB.80183A	- Chiều dày 15,0mm	cái	356.236	27.421	584	384.241
BB.80184A	- Chiều dày 18,1mm	cái	429.863	28.667	584	459.114

BB.80190 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80191	- Chiều dày 10,0mm	cái	192.383	26.174	726	219.283
BB.80192	- Chiều dày 15,1mm	cái	192.383	28.875	726	221.984
BB.80193	- Chiều dày 18,3mm	cái	192.383	30.121	726	223.230
BB.80194	- Chiều dày 22,1mm	cái	192.383	31.575	726	224.684
	Lắp đặt cút					
BB.80191A	- Chiều dày 10,0mm	cái	397.313	26.174	726	424.213
BB.80192A	- Chiều dày 15,1mm	cái	539.944	28.875	726	569.545
BB.80193A	- Chiều dày 18,3mm	cái	654.375	30.121	726	685.222
BB.80194A	- Chiều dày 22,1mm	cái	790.259	31.575	726	822.560

BB.80210 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80211	- Chiều dày 11,4mm	cái	370.219	29.913	925	401.057
BB.80212	- Chiều dày 17,1mm	cái	370.219	32.822	925	403.966
BB.80213	- Chiều dày 20,8mm	cái	370.219	34.276	925	405.420
BB.80214	- Chiều dày 25,1mm	cái	370.219	35.730	925	406.874
	Lắp đặt cút					
BB.80211A	- Chiều dày 11,4mm	cái	714.711	29.913	925	745.549
BB.80212A	- Chiều dày 17,1mm	cái	964.856	32.822	925	998.603
BB.80213A	- Chiều dày 20,8mm	cái	1.173.627	34.276	925	1.208.828
BB.80214A	- Chiều dày 25,1mm	cái	1.416.262	35.730	925	1.452.917

BB.80220 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80221	- Chiều dày 12,7mm	cái	582.603	36.353	1.310	620.266
BB.80222	- Chiều dày 19,2mm	cái	582.603	39.885	1.310	623.798
BB.80223	- Chiều dày 23,3mm	cái	582.603	41.754	1.310	625.667
BB.80224	- Chiều dày 28,1mm	cái	582.603	43.624	1.310	627.537
	Lắp đặt cút					
BB.80221A	- Chiều dày 12,7mm	cái	952.915	36.353	1.310	990.578
BB.80222A	- Chiều dày 19,2mm	cái	1.296.570	39.885	1.310	1.337.765
BB.80223A	- Chiều dày 23,3mm	cái	1.573.437	41.754	1.310	1.616.501
BB.80224A	- Chiều dày 28,1mm	cái	1.897.580	43.624	1.310	1.942.514

BB.80230 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80231	- Chiều dày 14,6mm	cái	740.438	41.131	1.594	783.163
BB.80232	- Chiều dày 21,9mm	cái	740.438	45.286	1.594	787.318
BB.80233	- Chiều dày 26,6mm	cái	740.438	47.155	1.594	789.187
BB.80234	- Chiều dày 32,1mm	cái	740.438	49.232	1.594	791.264
	Lắp đặt cút					
BB.80231A	- Chiều dày 14,6mm	cái	1.429.323	41.131	1.594	1.472.048
BB.80232A	- Chiều dày 21,9mm	cái	1.929.583	45.286	1.594	1.976.463
BB.80233A	- Chiều dày 26,6mm	cái	2.343.694	47.155	1.594	2.392.443
BB.80234A	- Chiều dày 32,1mm	cái	2.828.293	49.232	1.594	2.879.119

BB.80240 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80241	- Chiều dày 18,2mm	cái	1.315.859	48.402	2.149	1.366.410
BB.80242	- Chiều dày 27,4mm	cái	1.315.859	53.179	2.149	1.371.187
BB.80243	- Chiều dày 33,2mm	cái	1.315.859	55.672	2.149	1.373.680
	Lắp đặt cút					
BB.80241A	- Chiều dày 18,2mm	cái	2.779.278	48.402	2.149	2.829.829
BB.80242A	- Chiều dày 27,4mm	cái	3.556.556	53.179	2.149	3.611.884
BB.80243A	- Chiều dày 33,2mm	cái	4.309.411	55.672	2.149	4.367.232

BB.81000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÔNG GIÓ

BB.81100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020).

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút ống thông gió hộp Lắp đặt côn					
BB.81101	Chu vi côn $\leq 0,64\text{m}$	cái	167.044	60.885	232	228.161
BB.81102	Chu vi côn $\leq 0,8\text{m}$	cái	215.590	83.435	279	299.304
BB.81103	Chu vi côn $\leq 0,9\text{m}$	cái	317.731	96.965	325	415.021
BB.81104	Chu vi côn $\leq 0,95\text{m}$	cái	335.270	105.985	372	441.627
BB.81105	Chu vi côn $\leq 1,13\text{m}$	cái	400.379	121.769	418	522.566
BB.81106	Chu vi côn $\leq 1,30\text{m}$	cái	459.560	144.319	496	604.375
BB.81107	Chu vi côn $\leq 1,50\text{m}$	cái	529.684	166.869	573	697.126
BB.81108	Chu vi côn $\leq 1,76\text{m}$	cái	621.322	191.674	651	813.647
BB.81109	Chu vi côn $\leq 1,89\text{m}$	cái	669.024	209.714	713	879.451
BB.81110	Chu vi côn $\leq 2,06\text{m}$	cái	733.255	241.284	821	975.360
BB.81111	Chu vi côn $\leq 2,26\text{m}$	cái	805.904	263.834	914	1.070.652
BB.81112	Chu vi côn $\leq 2,40\text{m}$	cái	856.233	281.874	976	1.139.083
BB.81113	Chu vi côn $\leq 2,63\text{m}$	cái	942.719	399.133	1.038	1.342.890
BB.81114	Chu vi côn $\leq 2,86\text{m}$	cái	1.021.999	430.703	1.116	1.453.818
BB.81115	Chu vi côn $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.164.237	473.548	1.224	1.639.009
BB.81116	Chu vi côn $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.255.738	518.648	1.348	1.775.734
BB.81117	Chu vi côn $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.438.068	590.807	1.534	2.030.409

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.81118	Chu vi côn $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.511.253	633.652	1.642	2.146.547
BB.81119	Chu vi côn $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.655.138	683.262	1.766	2.340.166
BB.81120	Chu vi côn $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.096.737	1.287.599	2.154	3.386.490
BB.81121	Chu vi côn $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.408.551	1.477.018	2.463	3.888.032
Lắp đặt cút						
BB.81101A	Chu vi cút $\leq 0,64\text{m}$	cái	167.044	60.885	232	228.161
BB.81102A	Chu vi cút $\leq 0,8\text{m}$	cái	215.590	83.435	279	299.304
BB.81103A	Chu vi cút $\leq 0,9\text{m}$	cái	317.731	96.965	325	415.021
BB.81104A	Chu vi cút $\leq 0,95\text{m}$	cái	335.270	105.985	372	441.627
BB.81105A	Chu vi cút $\leq 1,13\text{m}$	cái	400.379	121.769	418	522.566
BB.81106A	Chu vi cút $\leq 1,30\text{m}$	cái	459.560	144.319	496	604.375
BB.81107A	Chu vi cút $\leq 1,50\text{m}$	cái	529.684	166.869	573	697.126
BB.81108A	Chu vi cút $\leq 1,76\text{m}$	cái	621.322	191.674	651	813.647
BB.81109A	Chu vi cút $\leq 1,89\text{m}$	cái	669.024	209.714	713	879.451
BB.81110A	Chu vi cút $\leq 2,06\text{m}$	cái	733.255	241.284	821	975.360
BB.81111A	Chu vi cút $\leq 2,26\text{m}$	cái	805.904	263.834	914	1.070.652
BB.81112A	Chu vi cút $\leq 2,40\text{m}$	cái	856.233	281.874	976	1.139.083
BB.81113A	Chu vi cút $\leq 2,63\text{m}$	cái	942.719	399.133	1.038	1.342.890
BB.81114A	Chu vi cút $\leq 2,86\text{m}$	cái	1.021.999	430.703	1.116	1.453.818
BB.81115A	Chu vi cút $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.164.237	473.548	1.224	1.639.009
BB.81116A	Chu vi cút $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.255.738	518.648	1.348	1.775.734
BB.81117A	Chu vi cút $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.438.068	590.807	1.534	2.030.409
BB.81118A	Chu vi cút $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.511.253	633.652	1.642	2.146.547
BB.81119A	Chu vi cút $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.655.138	683.262	1.766	2.340.166
BB.81120A	Chu vi cút $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.096.737	1.287.599	2.154	3.386.490
BB.81121A	Chu vi cút $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.408.551	1.477.018	2.463	3.888.032

BB.81200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút ống thông gió tròn</i>					
	<i>Lắp đặt côn</i>					
	<i>Đường kính ống</i>					
BB.81201	– $\leq 125\text{mm}$	1 cái	152.035	27.060	93	179.188
BB.81202	– $\leq 160\text{mm}$	1 cái	350.197	36.080	124	386.401
BB.81203	– $\leq 200\text{mm}$	1 cái	433.487	45.100	155	478.742
BB.81204	– $\leq 250\text{mm}$	1 cái	543.340	85.690	310	629.340
BB.81205	– $\leq 315\text{mm}$	1 cái	688.441	139.809	527	828.777
BB.81206	– $\leq 400\text{mm}$	1 cái	870.039	178.144	666	1.048.849
BB.81207	– $\leq 450\text{mm}$	1 cái	979.791	211.969	790	1.192.550

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.81208	– ≤ 500mm	1 cái	1.093.987	236.774	883	1.331.644
BB.81209	– ≤ 560mm	1 cái	1.222.560	263.834	992	1.487.386
	Lắp đặt cút					
	Đường kính ống					
BB.81201A	– ≤ 125mm	1 cái	152.035	27.060	93	179.188
BB.81202A	– ≤ 160mm	1 cái	350.197	36.080	124	386.401
BB.81203A	– ≤ 200mm	1 cái	433.487	45.100	155	478.742
BB.81204A	– ≤ 250mm	1 cái	543.340	85.690	310	629.340
BB.81205A	– ≤ 315mm	1 cái	688.441	139.809	527	828.777
BB.81206A	– ≤ 400mm	1 cái	870.039	178.144	666	1.048.849
BB.81207A	– ≤ 450mm	1 cái	979.791	211.969	790	1.192.550
BB.81208A	– ≤ 500mm	1 cái	1.093.987	236.774	883	1.331.644
BB.81209A	– ≤ 560mm	1 cái	1.222.560	263.834	992	1.487.386

BB.82000 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG VÀ GIÁ ĐỠ ỐNG CHO HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ; CỬA CÁC LOẠI

BB.82100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt thanh tăng cường.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82101	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	Tấn	16.973.739	11.944.590	176.850	29.095.179

BB.82200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ ỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82201	Gia công và lắp đặt giá đỡ ống	Tấn	17.933.739	13.564.900	884.250	32.382.889

BB.82300 LẮP ĐẶT CỬA LƯỚI

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chính theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cửa lưới</i> <i>Kích thước cửa</i>					
BB.82301	– 250x200 (mm)	Cửa	86.458	41.546	153	128.157
BB.82302	– 500x300 (mm)	Cửa	256.773	72.706	275	329.754
BB.82303	– 500x400 (mm)	Cửa	341.636	85.170	321	427.127
BB.82304	– 500x500 (mm)	Cửa	426.500	97.634	382	524.516
BB.82305	– 600x600 (mm)	Cửa	612.000	112.175	428	724.603
BB.82306	– 1000x400 (mm)	Cửa	680.167	128.794	489	809.450
BB.82307	– 1000x600 (mm)	Cửa	1.018.000	151.644	596	1.170.240
BB.82308	– 1300x1200 (mm)	Cửa	2.636.000	236.814	932	2.873.746
BB.82309	– 1250x300 (mm)	Cửa	639.188	143.335	550	783.073
BB.82310	– 1500x200 (mm)	Cửa	514.250	155.799	596	670.645
BB.82311	– 1500x500 (mm)	Cửa	1.271.875	184.881	703	1.457.459
BB.82312	– 1600x1500 (mm)	Cửa	4.050.500	299.134	1.161	4.350.795
BB.82313	– 2000x200 (mm)	Cửa	686.167	207.732	825	894.724
BB.82314	– 3000x250 (mm)	Cửa	1.280.875	307.443	1.207	1.589.525

BB.82400 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ ĐƠN

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cửa gió đơn</i> <i>Kích thước cửa</i>					
BB.82401	– 150x150 (mm)	Cái	112.618	18.696	1.100	132.414
BB.82402	– 200x200 (mm)	Cái	128.612	20.773	1.467	150.852
BB.82403	– 100x200 (mm)	Cái	112.618	18.696	1.100	132.414
BB.82404	– 200x300 (mm)	Cái	145.976	22.851	220	169.047
BB.82405	– 200x400 (mm)	Cái	164.210	31.160	275	195.645
BB.82406	– 200x600 (mm)	Cái	198.898	39.469	382	238.749

BB.82500 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ KÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cửa gió kép</i> <i>Kích thước cửa</i>					
BB.82501	– 200x450 (mm)	Cái	228.246	43.624	428	272.298

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82502	– 200x750 (mm)	Cái	265.478	49.856	672	316.006
BB.82503	– 200x950 (mm)	Cái	335.439	60.242	871	396.552
BB.82504	– 200x1200 (mm)	cái	422.962	74.784	1.100	498.846
BB.82505	– 200x400 (mm)	cái	236.937	35.314	428	272.679
BB.82506	– 200x850 (mm)	Cái	300.458	51.933	703	353.094

BB.82600 LẮP ĐẶT CỬA PHÂN PHỐI KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82601	Lắp đặt cửa phân phối khí	Cái	110.980	259.665		370.645

BB.83000 LẮP ĐẶT BU, BE CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, lau chùi, lắp theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.83100 LẮP ĐẶT BU

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt BU</i>					
	<i>Đường kính BU</i>					
BB.83101	– 50mm	Cái	394.672	33.237		427.909
BB.83102	– 60mm	Cái	410.541	37.392		447.933
BB.83103	– 70mm	Cái	426.510	43.624		470.134
BB.83104	– 80mm	Cái	442.377	47.778		490.155
BB.83105	– 90mm	Cái	458.346	51.933		510.279
BB.83106	– 100mm	Cái	538.221	56.088		594.309
BB.83107	– 110mm	Cái	554.188	60.242		614.430
BB.83108	– 125mm	Cái	606.380	66.474		672.854
BB.83109	– 150mm	Cái	710.604	70.629		781.233
BB.83110	– 160mm	Cái	752.234	72.706		824.940
BB.83111	– 170mm	Cái	800.866	76.861		877.727
BB.83112	– 180mm	Cái	876.306	81.015		957.321
BB.83113	– 200mm	Cái	1.026.183	89.325		1.115.508
BB.83114	– 250mm	Cái	1.555.999	114.253		1.670.252
BB.83115	– 300mm	Cái	2.405.215	71.668	10.786	2.487.669
BB.83116	– 350mm	Cái	3.595.860	83.716	13.482	3.693.058
BB.83117	– 400mm	Cái	5.102.810	95.557	14.830	5.213.197
BB.83118	– 500mm	Cái	8.206.721	116.330	14.830	8.337.881
BB.83119	– 600mm	Cái	11.226.623	153.339	18.875	11.398.837

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83120	– 700mm	Cái	14.698.570	184.909	18.875	14.902.354
BB.83121	– 800mm	Cái	17.722.472	211.969	18.875	17.953.316
BB.83122	– 900mm	Cái	20.887.389	254.814	18.875	21.161.078
BB.83123	– 1000mm	Cái	23.912.291	293.149	18.875	24.224.315
BB.83124	– 1100mm	Cái	27.078.208	363.053	18.875	27.460.136
BB.83125	– 1200mm	Cái	29.297.029	392.368	21.571	29.710.968
BB.83126	– 1400mm	Cái	35.365.836	487.078	21.571	35.874.485
BB.83127	– 1600mm	Cái	41.440.644	615.612	21.571	42.077.827
BB.83128	– 1800mm	Cái	47.529.452	676.497	21.571	48.227.520
BB.83129	– 2000mm	Cái	53.601.260	766.697	21.571	54.389.528

BB.83200 LẮP ĐẶT BE

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt BE</i>					
	<i>Đường kính BE</i>					
BB.83201	– 50mm	Cái	423.542	22.851		446.393
BB.83202	– 60mm	Cái	444.666	27.005		471.671
BB.83203	– 70mm	Cái	465.791	31.160		496.951
BB.83204	– 80mm	Cái	486.913	33.237		520.150
BB.83205	– 90mm	Cái	508.037	37.392		545.429
BB.83206	– 100mm	Cái	529.683	39.469		569.152
BB.83207	– 110mm	Cái	551.302	41.546		592.848
BB.83208	– 125mm	Cái	643.985	45.701		689.686
BB.83209	– 150mm	Cái	836.208	49.856		886.064
BB.83210	– 160mm	Cái	913.869	51.933		965.802
BB.83211	– 170mm	Cái	1.000.719	54.010		1.054.729
BB.83212	– 180mm	Cái	1.099.146	56.088		1.155.234
BB.83213	– 200mm	Cái	1.295.947	62.320		1.358.267
BB.83214	– 240mm	Cái	1.726.078	81.015		1.807.093
BB.83215	– 300mm	Cái	2.736.630	49.856	10.786	2.797.272
BB.83216	– 350mm	Cái	4.356.618	58.165	13.482	4.428.265
BB.83217	– 400mm	Cái	5.295.969	72.706	14.830	5.383.505
BB.83218	– 500mm	Cái	7.200.098	89.325	14.830	7.304.253
BB.83219	– 600mm	Cái	9.120.871	117.259	18.875	9.257.005
BB.83220	– 700mm	Cái	11.047.860	135.299	18.875	11.202.034
BB.83221	– 800mm	Cái	12.974.848	162.359	18.875	13.156.082
BB.83222	– 900mm	Cái	14.901.810	193.929	18.875	15.114.614
BB.83223	– 1000mm	Cái	16.828.825	225.499	18.875	17.073.199
BB.83224	– 1100mm	Cái	18.756.073	252.559	18.875	19.027.507
BB.83225	– 1200mm	Cái	20.683.062	302.169	18.875	21.004.106
BB.83226	– 1400mm	Cái	24.536.778	383.348	21.571	24.941.697
BB.83227	– 1500mm	Cái	26.463.767	417.173	21.571	26.902.511
BB.83228	– 1600mm	Cái	28.390.755	473.548	21.571	28.885.874

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83229	– 1800mm	Cái	32.244.472	518.648	21.571	32.784.691
BB.83230	– 2000mm	Cái	36.099.229	590.807	21.571	36.711.607

BB.83300 LẮP ĐẶT MỐI NỐI MỀM

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt mối nối mềm</i> <i>Đường kính mối nối mềm</i>					
BB.83301	– ≤50mm	Cái	689.579	54.010		743.589
BB.83302	– 75mm	Cái	1.026.033	78.938		1.104.971
BB.83303	– 100mm	Cái	1.209.671	95.557		1.305.228
BB.83304	– 150mm	Cái	2.568.717	114.253		2.682.970
BB.83305	– 200mm	Cái	3.678.678	145.412		3.824.090
BB.83306	– 250mm	Cái	5.599.040	166.186		5.765.226
BB.83307	– 300mm	Cái	7.007.861	151.644	18.875	7.178.380
BB.83308	– 350mm	Cái	9.014.501	182.804	18.875	9.216.180
BB.83309	– 400mm	Cái	10.490.949	205.655	24.267	10.720.871
BB.83310	– 500mm	Cái	13.483.848	243.046	24.267	13.751.161
BB.83311	– 600mm	Cái	16.936.794	290.825	29.660	17.257.279
BB.83312	– 700mm	Cái	20.029.703	326.139	29.660	20.385.502
BB.83313	– 800mm	Cái	22.982.598	373.918	37.749	23.394.265
BB.83314	– 900mm	Cái	26.075.507	398.845	37.749	26.512.101
BB.83315	– 1100mm	Cái	32.505.350	488.170	37.749	33.031.269
BB.83316	– 1200mm	Cái	35.458.245	533.871	43.142	36.035.258
BB.83317	– 1250mm	Cái	36.934.693	554.644	43.142	37.532.479
BB.83318	– 1300mm	Cái	38.411.141	577.495	43.142	39.031.778
BB.83319	– 1350mm	Cái	39.887.588	600.345	43.142	40.531.075
BB.83320	– 1400mm	Cái	41.552.055	621.119	43.142	42.216.316
BB.83321	– 1500mm	Cái	44.612.961	666.820	48.535	45.328.316
BB.83322	– 1600mm	Cái	47.765.876	710.443	48.535	48.524.854
BB.83323	– 1700mm	Cái	50.818.781	754.067	53.928	51.626.776
BB.83324	– 1800mm	Cái	53.871.687	799.768	53.928	54.725.383
BB.83325	– 1900mm	Cái	56.924.592	843.392	53.928	57.821.912
BB.83326	– 2000mm	Cái	59.977.497	889.093	53.928	60.920.518

BB.83500 LẮP ĐAI KHỎI THỦY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đóng mở nước, khoan ống, cạo chải, lau chùi, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đai khỏi thủy</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.83501	– 60mm	Cái	61.160	24.928		86.088
BB.83502	– 80mm	Cái	83.675	35.314		118.989
BB.83503	– 100mm	Cái	98.010	41.546		139.556
BB.83504	– 125mm	Cái	123.012	47.778		170.790
BB.83505	– 150mm	Cái	381.038	51.933		432.971
BB.83506	– 200mm	Cái	659.301	68.552		727.853
BB.83507	– 250mm	Cái	181.518	99.711		281.229
BB.83508	– 300mm	Cái	531.053	114.253		645.306
BB.83509	– 350mm	Cái	620.491	124.639		745.130
BB.83510	– 400mm	Cái	681.068	153.722		834.790
BB.83511	– 450mm	Cái	702.835	162.031		864.866
BB.83512	– 500mm	Cái	724.601	191.113		915.714
BB.83513	– 600mm	Cái	768.136	228.505		996.641
BB.83514	– 700mm	Cái	811.669	253.433		1.065.102
BB.83515	– 800mm	Cái	855.204	288.747		1.143.951

BB.84000 LẮP ĐẶT TRỤ VÀ HỌNG CỨU HỎA*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cạo chải, lau chùi, bắt bu lông, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.84100 LẮP ĐẶT TRỤ CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt trụ cứu hỏa</i> <i>Đường kính trụ cứu hỏa</i>					
BB.84101	– 100mm	Cái	1.172.421	93.479		1.265.900
BB.84102	– 150mm	Cái	1.176.776	105.943		1.282.719

BB.84200 LẮP ĐẶT HỌNG CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt họng cứu hỏa</i> Đường kính họng cứu hỏa					
BB.84201	– 80mm	Cái	117.918	72.706		190.624
BB.84202	– 100mm	Cái	171.566	85.170		256.736

Ghi chú: Họng cứu hỏa và trụ cứu hỏa được tính từ khuỷu đến miệng lấy nước.**BB.85100 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, bảo dưỡng kiểm tra đồng hồ, ren đầu ống, lắp đồng hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng</i> <i>Quy cách đồng hồ</i>					
BB.85101	– ≤ 50mm	Cái	3.301.330	148.829		3.450.159
BB.85102	– ≤ 100mm	Cái	8.652.865	189.419		8.842.284
BB.85103	– ≤ 200mm	Cái	26.642.664	223.244		26.865.908
BB.85104	– < 300mm	Cái	44.691.469	239.029		44.930.498
BB.85105	– < 400mm	Cái	62.728.272	306.679		63.034.951
BB.85106	– < 500mm	Cái	80.769.076	365.308		81.134.384
BB.85107	– < 600mm	Cái	98.773.876	412.663		99.186.539

BB.85200 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, uốn ống ôn áp và ren, khoan lỗ gắn ống ôn áp, lắp van, kiểm tra, chạy thử.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.85201	<i>Lắp đặt đồng hồ đo áp lực</i>	Cái	1.000.100	191.674		1.191.774

BB.86100 LẮP ĐẶT VAN MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển van đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, cạo rỉ, cắt gioăng, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van mặt bích</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86101	– 40mm	Cái	163.216	78.925		242.141
BB.86102	– 50mm	Cái	196.620	92.455		289.075
BB.86103	– 75mm	Cái	573.857	112.750		686.607
BB.86104	– 100mm	Cái	1.183.518	135.299		1.318.817
BB.86105	– 150mm	Cái	1.859.136	171.379		2.030.515
BB.86106	– 200mm	Cái	2.791.771	216.479		3.008.250
BB.86107	– 250mm	Cái	3.760.409	245.794		4.006.203
BB.86108	– 300mm	Cái	4.699.045	182.654	18.875	4.900.574
BB.86109	– 350mm	Cái	5.673.684	220.989	18.875	5.913.548
BB.86110	– 400mm	Cái	6.644.322	248.049	24.267	6.916.638
BB.86111	– 500mm	Cái	8.561.598	293.149	24.267	8.879.014
BB.86112	– 600mm	Cái	10.438.869	380.238	29.660	10.848.767
BB.86113	– 700mm	Cái	12.378.146	426.848	29.660	12.834.654
BB.86114	– 800mm	Cái	14.273.419	490.630	37.749	14.801.798
BB.86115	– 1000mm	Cái	18.900.048	542.146	37.749	19.479.943
BB.86116	– 1200mm	Cái	22.788.604	650.085	43.142	23.481.831
BB.86117	– 1500mm	Cái	28.578.433	814.446	48.535	29.441.414
BB.86118	– 1800mm	Cái	34.529.278	976.354	53.928	35.559.560
BB.86119	– 2000mm	Cái	39.210.913	986.166	53.928	40.251.007
BB.86120	– 2200mm	Cái	43.188.476	1.084.292	57.972	44.330.740
BB.86121	– 2400mm	Cái	47.166.041	1.182.418	57.972	48.406.431
BB.86122	– 2500mm	Cái	49.286.336	1.282.997	57.972	50.627.305

BB.86200 LẮP ĐẶT VAN XẢ KHÍ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, chải rỉ, lau chùi, cắt gioăng lắp van theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van xả khí</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86201	– 25mm	Cái	846.956	31.570		878.526
BB.86202	– 32mm	Cái	872.119	40.590		912.709
BB.86203	– 40mm	Cái	900.878	51.865		952.743
BB.86204	– 50mm	Cái	936.827	58.630		995.457

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.86205	– 76mm	Cái	1.364.896	74.415		1.439.311
BB.86206	– 89mm	Cái	1.528.612	78.925		1.607.537
BB.86207	– 100mm	Cái	1.585.037	85.690		1.670.727
BB.86208	– 150mm	Cái	4.038.732	128.534		4.167.266
BB.86209	– 200mm	Cái	6.978.246	171.379		7.149.625

BB.86300 LẮP ĐẶT VAN PHAO ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ LỘC

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi cạo rỉ van, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86301	– 250mm	Cái	15.311.531	326.974		15.638.505
BB.86302	– 300mm	Cái	21.441.144	383.348		21.824.492
BB.86303	– 350mm	Cái	27.571.757	450.998		28.022.755
BB.86304	– 400mm	Cái	33.663.366	462.273		34.125.639
BB.86305	– 500mm	Cái	45.889.589	547.963		46.437.552

Ghi chú: Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công gia công, lắp giá đỡ puli, xà puli được tính riêng theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.86400 LẮP ĐẶT VAN ĐÁY

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cầu thiết bị lên sàn công tác, khoan lỗ bu lông vào sàn bê tông, lau chùi, cạo rỉ, kiểm tra, lắp đặt và căn chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van đáy</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86401	– 400mm	Cái	98.026.802	439.723	34.668	98.501.193
BB.86402	– 500mm	Cái	148.752.874	527.668	34.668	149.315.210
BB.86403	– 600mm	Cái	199.390.937	588.552	34.668	200.014.157
BB.86404	– 700mm	Cái	250.117.009	671.987	34.668	250.823.664
BB.86405	– 800mm	Cái	300.755.073	771.207	34.668	301.560.948

BB.86500 LẮP ĐẶT VAN ĐIỆN

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, cạo rỉ van, lắp đặt và hiệu chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van điện</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86501	– 400mm	Cái	382.038	646.922	34.668	1.063.628
BB.86502	– 500mm	Cái	487.049	784.791	34.668	1.306.508
BB.86503	– 600mm	Cái	508.051	864.330	34.668	1.407.049
BB.86504	– 700mm	Cái	620.062	986.291	34.668	1.641.021
BB.86505	– 800mm	Cái	649.065	1.134.765	34.668	1.818.498
BB.86506	– 900mm	Cái	769.077	880.238	34.668	1.683.983
BB.86507	– 1000mm	Cái	804.080	1.055.225	34.668	1.893.973
BB.86508	– 1200mm	Cái	975.098	1.320.357	34.668	2.330.123
BB.86509	– 1400mm	Cái	1.161.116	1.582.838	34.668	2.778.622
BB.86510	– 1500mm	Cái	1.216.122	1.598.746	34.668	2.849.536
BB.86511	– 1800mm	Cái	1.578.158	1.757.825	34.668	3.370.651
BB.86512	– 2000mm	Cái	1.810.181	1.916.904	34.668	3.761.753
BB.86513	– 2500mm	Cái	2.410.241	2.081.286	34.668	4.526.195

BB.86600 LẮP ĐẶT VAN REN

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, ren ống, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van ren</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86601	– ≤25mm	Cái	39.308	22.550		61.858
BB.86602	– 32mm	Cái	65.616	31.570		97.186
BB.86603	– 40mm	Cái	102.510	38.335		140.845
BB.86604	– 50mm	Cái	150.154	47.355		197.509
BB.86605	– 67mm	Cái	313.304	56.375		369.679
BB.86606	– 76mm	Cái	459.635	69.905		529.540
BB.86607	– 89mm	Cái	577.099	76.670		653.769
BB.86608	– 100mm	Cái	715.346	83.435		798.781
BB.86609	– 110mm	Cái	853.293	92.455		945.748
BB.86610	– 150mm	Cái	1.406.005	105.985		1.511.990
BB.86611	– 200mm	Cái	2.096.871	142.064		2.238.935
BB.86612	– 250mm	Cái	2.787.760	178.144		2.965.904

BB.87100 LẮP BÍCH THÉP*Thành phần công việc:*

Vận chuyển bích đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, hàn mặt bích đầu ống, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cặp bích

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp bích thép</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.87101	– 40mm	Cặp	147.015	58.165	14.855	220.035
BB.87102	– 50mm	Cặp	160.152	62.320	14.855	237.327
BB.87103	– 75mm	Cặp	259.676	78.938	22.283	360.897
BB.87104	– 100mm	Cặp	297.696	93.479	33.425	424.600
BB.87105	– 150mm	Cặp	448.643	112.175	48.280	609.098
BB.87106	– 200mm	Cặp	624.786	143.335	63.135	831.256
BB.87107	– 250mm	Cặp	873.805	168.263	118.843	1.160.911
BB.87108	– 300mm	Cặp	1.100.864	172.418	191.416	1.464.698
BB.87109	– 350mm	Cặp	1.508.099	191.113	254.551	1.953.763

BB.88100 LẮP NÚT BỊT NHỰA NỐI MĂNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, cưa cắt ống, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp nút bịt nhựa nối măng sông</i> <i>Đường kính nút bịt</i>					
BB.88101	– 15mm	Cái	1.454	5.816		7.270
BB.88102	– 20mm	Cái	1.747	6.440		8.187
BB.88103	– 25mm	Cái	2.014	7.478		9.492
BB.88104	– 32mm	Cái	3.190	8.309		11.499
BB.88105	– 40mm	Cái	4.284	10.387		14.671
BB.88106	– 50mm	Cái	6.624	11.425		18.049
BB.88107	– 67mm	Cái	12.764	12.464		25.228
BB.88108	– 76mm	Cái	16.418	14.541		30.959
BB.88109	– 89mm	Cái	21.646	16.619		38.265
BB.88110	– 100mm	Cái	33.167	20.773		53.940
BB.88111	– 110mm	Cái	44.167	22.851		67.018
BB.88112	– 150mm	Cái	60.678	29.082		89.760
BB.88113	– 200mm	Cái	81.492	39.469		120.961
BB.88114	– 250mm	Cái	102.207	49.856		152.063

BB.88200 LẮP ĐẶT NÚT BỊT ĐẦU ỐNG THÉP TRẮNG KẼM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, cạo chải rỉ, lau chùi, cưa, cắt ren, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp nút bịt đầu ống thép trắng kẽm</i> <i>Đường kính nút bịt</i>					
BB.88201	– 15mm	Cái	5.301	8.309		13.610
BB.88202	– 20mm	Cái	7.051	10.387		17.438
BB.88203	– 25mm	Cái	8.801	16.619		25.420
BB.88204	– 30mm	Cái	12.572	18.696		31.268
BB.88205	– 40mm	Cái	18.602	22.851		41.453
BB.88206	– 50mm	Cái	25.767	24.928		50.695
BB.88207	– 67mm	Cái	55.025	27.005		82.030
BB.88208	– 76mm	Cái	75.108	29.082		104.190
BB.88209	– 89mm	Cái	97.767	31.160		128.927
BB.88210	– 100mm	Cái	131.971	35.314		167.285
BB.88211	– 110mm	Cái	164.433	39.469		203.902
BB.88212	– 150mm	Cái	294.279	49.856		344.135
BB.88213	– 200mm	Cái	456.588	56.088		512.676
BB.88214	– 250mm	Cái	618.895	70.629		689.524

BB.89000 CẮT ỐNG THÉP, ỐNG NHỰA
BB.89100 CẮT ỐNG HDPE BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt ống bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật, lau chùi ống.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống HDPE bằng thủ công</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.89101	– 100mm	10m	378	33.237		33.615
BB.89102	– 150mm	10m	441	39.469		39.910
BB.89103	– 200mm	10m	504	43.624		44.128
BB.89104	– 250mm	10m	630	47.778		48.408
BB.89105	– 300mm	10m	756	56.088		56.844
BB.89106	– 350mm	10m	756	60.242		60.998
BB.89107	– 400mm	10m	882	64.397		65.279
BB.89108	– 500mm	10m	1.134	89.325		90.459
BB.89109	– 600mm	10m	1.386	124.639		126.025
BB.89110	– 700mm	10m	1.764	141.258		143.022
BB.89111	– 800mm	10m	2.142	166.186		168.328

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.89112	– 1000mm	10mỗi	2.520	265.897		268.417

BB.89200 CẮT ống THÉP BẰNG Ô XY- AXETYLEN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống thép bằng ô xy axetylen</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.89201	– 100mm	10mỗi	14.443	372.073	15.932	402.448
BB.89202	– 125mm	10mỗi	18.768	396.878	19.608	435.254
BB.89203	– 150mm	10mỗi	23.093	439.723	24.510	487.326
BB.89204	– 200mm	10mỗi	28.886	473.548	30.883	533.317
BB.89205	– 250mm	10mỗi	37.536	496.098	38.481	572.115
BB.89206	– 300mm	10mỗi	46.920	575.022	46.569	668.511
BB.89207	– 350mm	10mỗi	52.714	624.632	53.922	731.268

Ghi chú: Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120kg/cm².

BB.89300 CẮT ống THÉP BẰNG Ô XY- ĐÁT ĐÈN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống, tẩy dũa, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống thép bằng ô xy đất đèn</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.89301	– 100mm	10mỗi	13.729	372.073	15.932	401.734
BB.89302	– 125mm	10mỗi	17.054	396.878	19.608	433.540
BB.89303	– 150mm	10mỗi	20.522	439.723	24.510	484.755
BB.89304	– 200mm	10mỗi	27.316	473.548	30.883	531.747
BB.89305	– 250mm	10mỗi	34.252	496.098	38.481	568.831
BB.89306	– 300mm	10mỗi	42.779	575.022	46.569	664.370
BB.89307	– 350mm	10mỗi	49.572	624.632	53.922	728.126

Ghi chú: Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120 Kg/cm².

BB.89400 CẮT ỐNG THÉP BẰNG MÁY CẮT CẦM TAY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống bằng máy cắt cầm tay, mài, sang phan bằng máy mài cầm tay.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay Đường kính ống</i>					
BB.89401	– 100mm	mỗi	35.190	16.619	7.263	59.072
BB.89402	– 150mm	mỗi	52.326	18.696	12.105	83.127
BB.89403	– 200mm	mỗi	69.921	20.773	14.042	104.736
BB.89404	– 250mm	mỗi	105.111	24.928	15.495	145.534
BB.89405	– 300mm	mỗi	135.558	27.005	19.368	181.931
BB.89406	– 350mm	mỗi	170.748	31.160	24.210	226.118

BB.90000 THỬ ÁP LỰC CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, ĐỘ KÍN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ, KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

- Đơn giá công tác thử áp lực đường ống bao gồm toàn bộ các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công phục vụ ống theo cách thử từng đoạn dài 100m.
- Nếu thử áp lực đoạn ống có chiều dài từ 100m đến 500m thì nhân đơn giá trên với hệ số 0,75 của đơn giá có đường kính tương ứng và > 500m thì đơn giá trên nhân với hệ số 0,7 của đơn giá có đường kính tương ứng.
- Lượng nước cần thiết cho công tác thử áp lực đối với hệ thống cấp thoát nước được tính riêng theo yêu cầu thiết kế.

BB.90100 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG GANG VÀ ĐƯỜNG ỐNG THÉP*Thành phần công việc:*

Cắt ống, lắp BU, BE, lắp bích (bích đặc, bích rỗng), chèn, chống đầu ống, lắp van các loại (van xả khí, van an toàn), lắp máy bơm, đồng hồ đo áp lực, lắp ống thoát nước thử, bơm nước thử áp lực theo yêu cầu thiết kế, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép Đường kính ống</i>					
BB.90101	– <100mm	100m	145.884	207.732	27.691	381.307
BB.90102	– 100mm	100m	157.287	311.598	40.722	509.607
BB.90103	– 125mm	100m	181.461	353.144	42.351	576.956

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90104	– 150mm	100m	224.390	415.464	43.437	683.291
BB.90105	– 200mm	100m	320.851	519.330	46.152	886.333
BB.90106	– 250mm	100m	434.633	623.196	54.296	1.112.125
BB.90107	– 300mm	100m	572.510	664.742	54.296	1.291.548
BB.90108	– 350mm	100m	772.271	830.928	67.870	1.671.069
BB.90109	– 400mm	100m	963.432	893.248	70.585	1.927.265
BB.90110	– 500mm	100m	1.331.118	1.038.660	81.444	2.451.222
BB.90111	– 600mm	100m	1.698.915	1.142.526	95.018	2.936.459
BB.90112	– 700mm	100m	2.065.033	1.246.392	108.592	3.420.017
BB.90113	– 800mm	100m	2.445.231	1.454.124	135.740	4.035.095
BB.90114	– 900mm	100m	2.811.348	1.661.856	146.599	4.619.803
BB.90115	– 1000mm	100m	3.181.546	1.869.588	152.029	5.203.163
BB.90116	– 1100mm	100m	3.563.344	1.973.454	183.520	5.720.318
BB.90117	– 1200mm	100m	3.936.542	2.077.320	207.954	6.221.816
BB.90118	– 1300mm	100m	4.311.545	2.285.052	235.102	6.831.699
BB.90119	– 1400mm	100m	4.690.817	2.492.784	263.879	7.447.480
BB.90120	– 1500mm	100m	5.063.205	2.700.516	295.370	8.059.091
BB.90121	– 1600mm	100m	5.449.093	2.908.248	328.491	8.685.832
BB.90122	– 1800mm	100m	6.211.369	3.282.166	401.790	9.895.325
BB.90123	– 2000mm	100m	6.979.644	3.635.310	483.234	11.098.188
BB.90124	– 2200mm	100m	7.751.920	3.998.841	573.366	12.324.127
BB.90125	– 2400mm	100m	8.530.196	4.362.372	672.184	13.564.752
BB.90126	– 2500mm	100m	8.921.274	4.570.104	724.852	14.216.230

BB.90200 THỦ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thủ áp lực, máy bơm, bơm nước thủ áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thủ áp lực đường ống bê tông</i>					
	<i>Đường kính ống</i>					
BB.90201	– 100mm	100m	103.867	249.278	27.691	380.836
BB.90202	– 150mm	100m	144.125	290.825	41.536	476.486
BB.90203	– 200mm	100m	199.343	373.918	41.536	614.797
BB.90204	– 250mm	100m	255.696	436.237	55.382	747.315
BB.90205	– 300mm	100m	312.576	498.557	55.382	866.515
BB.90206	– 350mm	100m	369.617	560.876	69.227	999.720
BB.90207	– 400mm	100m	428.258	623.196	69.227	1.120.681
BB.90208	– 500mm	100m	539.939	747.835	83.073	1.370.847
BB.90209	– 600mm	100m	654.220	830.928	110.764	1.595.912
BB.90210	– 700mm	100m	768.901	997.114	110.764	1.876.779

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90211	– 800mm	100m	906.583	1.080.206	138.455	2.125.244
BB.90212	– 900mm	100m	1.022.664	1.246.392	138.455	2.407.511
BB.90213	– 1000mm	100m	1.049.423	1.371.031	152.300	2.572.754
BB.90214	– 1100mm	100m	1.255.026	1.454.124	166.146	2.875.296
BB.90215	– 1200mm	100m	1.366.308	1.537.217	166.146	3.069.671
BB.90216	– 1400mm	100m	1.597.470	1.661.856	193.837	3.453.163
BB.90217	– 1600mm	100m	1.825.033	1.786.495	221.528	3.833.056
BB.90218	– 1800mm	100m	2.075.595	1.869.588	235.373	4.180.556
BB.90219	– 2000mm	100m	2.308.158	1.994.227	235.373	4.537.758

BB.90300 THỦ ẤP LỰC ĐƯỜNG ỐNG NHỰA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thủ áp lực, máy bơm, bơm nước thủ áp lực, nổi trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thủ áp lực đường ống nhựa</i>					
	<i>Đường kính ống</i>					
BB.90301	– 15mm	100m	84.737	95.557	16.289	196.583
BB.90302	– 20mm	100m	86.645	103.866	16.289	206.800
BB.90303	– 25mm	100m	89.159	114.253	16.289	219.701
BB.90304	– 32mm	100m	94.188	128.794	16.289	239.271
BB.90305	– 40mm	100m	100.356	137.103	16.289	253.748
BB.90306	– 50mm	100m	105.084	145.412	16.289	266.785
BB.90307	– 65mm	100m	115.346	157.876	16.289	289.511
BB.90308	– 75mm	100m	131.228	166.186	16.832	314.246
BB.90309	– 89mm	100m	148.186	174.495	16.832	339.513
BB.90310	– 100mm	100m	186.489	218.119	17.375	421.983
BB.90311	– 125mm	100m	217.344	255.510	17.918	490.772
BB.90312	– 150mm	100m	267.300	290.825	18.461	576.586
BB.90313	– 200mm	100m	325.488	363.531	20.090	709.109
BB.90314	– 250mm	100m	435.613	436.237	22.804	894.654
BB.90315	– 300mm	100m	569.660	623.196	25.519	1.218.375
BB.90316	– 350mm	100m	765.931	727.062	29.320	1.522.313
BB.90317	– 400mm	100m	943.252	789.382	33.121	1.765.755
BB.90318	– 500mm	100m	1.297.895	893.248	42.894	2.234.037
BB.90319	– 600mm	100m	1.652.686	997.114	54.839	2.704.639
BB.90320	– 700mm	100m	2.007.360	1.080.206	68.956	3.156.522
BB.90321	– 800mm	100m	2.362.035	1.163.299	84.702	3.610.036
BB.90322	– 1000mm	100m	2.978.854	1.308.712	123.252	4.410.818

BB.90400 THỬ NGHIỆM ĐƯỜNG ống THÔNG GIÓ

Thành phần công việc:

Gia công các tấm bít, khoan lỗ và bít kín tất cả các nhánh rẽ đầu và cuối ống dẫn chính. Kéo đặt điện sang khu vực thử. Thử hơi kiểm tra độ kín khít, xử lý các chỗ hở. Tiến hành đo lưu lượng, tính toán xác định tỉ lệ hao hụt so sánh với quy phạm để đảm bảo chất lượng cho phép. Tháo các đầu bít của các nhánh hệ thống quạt v.v... hoàn thiện công tác thử nghiệm.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thử nghiệm đường ống thông gió</i> <i>Quy cách ống</i>					
BB.90401	– 100-500mm	1m	10.673	60.242	522	71.437
BB.90402	– 600-800mm	1m	10.762	70.629	567	81.958
BB.90403	– >1000mm	1m	10.788	95.557	999	107.344

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy vì áp kế.

BB.90500 CÔNG TÁC KHỬ TRÙNG ống NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Công tác khử trùng ống nước</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.90501	– 100mm	100m	13.300	155.799	20.632	189.731
BB.90502	– 150mm	100m	29.820	207.732	27.691	265.243
BB.90503	– 200mm	100m	52.780	259.665	34.749	347.194
BB.90504	– 250mm	100m	82.460	311.598	41.808	435.866
BB.90505	– 300mm	100m	118.720	332.371	41.808	492.899
BB.90506	– 350mm	100m	161.560	373.918	58.097	593.575
BB.90507	– 400mm	100m	210.980	415.464	59.183	685.627
BB.90508	– 450mm	100m	267.120	457.010	65.155	789.285
BB.90509	– 500mm	100m	329.700	519.330	76.014	925.044
BB.90510	– 600mm	100m	474.768	676.497	92.303	1.243.568
BB.90511	– 700mm	100m	646.232	789.247	106.420	1.541.899
BB.90512	– 800mm	100m	844.052	856.896	122.166	1.823.114
BB.90513	– 900mm	100m	1.068.208	915.526	140.627	2.124.361
BB.90514	– 1000mm	100m	1.318.800	967.391	160.716	2.446.907
BB.90515	– 1100mm	100m	1.595.728	1.010.236	183.520	2.789.484
BB.90516	– 1200mm	100m	1.899.092	1.046.315	207.954	3.153.361
BB.90517	– 1400mm	100m	2.584.828	1.161.320	263.879	4.010.027
BB.90518	– 1600mm	100m	3.376.108	1.260.539	328.491	4.965.138
BB.90519	– 1800mm	100m	4.272.932	1.346.229	401.790	6.020.951
BB.90520	– 2000mm	100m	5.275.200	1.452.214	483.234	7.210.648

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90521	– 2200mm	100m	6.383.012	1.596.533	573.366	8.552.911
BB.90522	– 2400mm	100m	7.596.268	1.740.852	672.184	10.009.304
BB.90523	– 2600mm	100m	8.915.068	1.887.427	779.691	11.582.186

LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH

Thuyết minh áp dụng

Lắp đặt các thiết bị vệ sinh được quy định tính là 1 bộ, ví dụ: lắp đặt chậu rửa có 1 vòi nóng 1 vòi lạnh bao gồm: 1 chậu rửa, 1 vòi nóng, 1 vòi lạnh, 2 dây dẫn nước (1 nóng 1 lạnh) và 1 cụm xi phong thoát nước.

Trong đơn giá đã tính công tác thử, hoàn chỉnh hệ thống.

BB.91100 LẮP ĐẶT CHẬU RỬA - LẮP ĐẶT THUYỀN TẮM

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu rửa, thuyền tắm đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xam mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt chậu rửa</i>					
BB.91101	Chậu rửa 1 vòi	bộ	320.032	103.866		423.898
BB.91102	Chậu rửa 2 vòi	bộ	500.050	124.639		624.689
	<i>Lắp đặt thuyền tắm</i>					
BB.91103	Có hương sen	bộ	1.200.120	311.598		1.511.718
BB.91104	Không hương sen	bộ	845.540	332.371		1.177.911

Ghi chú: Trong công tác lắp đặt thuyền tắm, chưa kể công tác xây trát bệ thuyền tắm.

BB.91200 LẮP ĐẶT CHẬU XÍ

BB.91300 LẮP ĐẶT CHẬU TIỂU

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu xí, chậu tiểu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xam mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt chậu xí</i>					
BB.91201	Chậu xí bệt	bộ	1.350.135	311.598		1.661.733
BB.91202	Chậu xí xôm	bộ	318.214	311.598		629.812
	<i>Lắp đặt chậu tiểu</i>					
BB.91301	Chậu tiểu nam	bộ	450.045	311.598		761.643
BB.91302	Chậu tiểu nữ	bộ	804.625	311.598		1.116.223

BB.91400 LẮP ĐẶT VÒI TẮM HƯƠNG SEN
BB.91500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ kiện vòi tắm hương sen, vòi rửa đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xam mỗi nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt vòi tắm hương sen</i>					
BB.91401	Loại 1 vòi, 1 hương sen	bộ	1.190.119	41.546		1.231.665
BB.91402	Loại 2 vòi, 1 hương sen	bộ	450.045	51.933		501.978
	<i>Lắp đặt vòi rửa</i>					
BB.91501	Loại vòi rửa 1 vòi	bộ	509.142	35.314		544.456
BB.91502	Loại vòi rửa 2 vòi	bộ	627.336	41.546		668.882

BB.91600 LẮP ĐẶT THÙNG ĐUN NƯỚC NÓNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển thùng đun nước nóng đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xam mỗi nối, khoan bắt vít cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt thùng đun nước nóng</i>					
BB.91601	Loại thùng đun nước nóng	bộ	1.736.538	452.856	1.504	2.190.898
BB.91602	Loại thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	2.045.660	384.304	1.504	2.431.468

BB.91700 LẮP ĐẶT PHỄU THU

BB.91800 LẮP ĐẶT ỐNG KIỂM TRA

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, đục chèn trát, cố định hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt phễu thu</i>					
	Đường kính phễu thu					
BB.91701	- 50mm	cái	212.021	33.237		245.258
BB.91702	- 100mm	cái	315.032	39.469		354.501
	<i>Lắp đặt ống kiểm tra</i>					
	Đường kính ống kiểm tra					
BB.91801	- 50mm	cái	21.402	4.155		25.557
BB.91802	- 100mm	cái	68.807	8.309		77.116

BB.91900 LẮP ĐẶT GƯƠNG SOI VÀ CÁC DỤNG CỤ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, khoan bắt vít, cố định, vệ sinh, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt gương soi và các dụng cụ</i>					
BB.91901	Lắp đặt gương soi	cái	100.100	27.005	301	127.406
BB.91902	Lắp đặt kệ kính	cái	136.500	27.005	301	163.806
BB.91903	Lắp đặt giá treo	cái	226.590	18.696	150	245.436
BB.91904	Lắp đặt hộp đựng	cái	63.700	18.696	150	82.546

BB.92000 LẮP ĐẶT VÒI RỬA VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.92001	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	512.753	27.005		539.758

BB.92100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt bể chứa nước bằng inox</i>					
BB.92101	Dung tích bể 0,5m ³	bể	1.818.364	332.371		2.150.735
BB.92102	Dung tích bể 1,0m ³	bể	2.936.658	436.237		3.372.895
BB.92103	Dung tích bể 1,5m ³	bể	4.454.990	465.320		4.920.310
BB.92104	Dung tích bể 2,0m ³	bể	5.946.050	498.557		6.444.607
BB.92105	Dung tích bể 2,5m ³	bể	7.491.658	531.794		8.023.452
BB.92106	Dung tích bể 3,0m ³	bể	8.700.870	598.268		9.299.138
BB.92107	Dung tích bể 3,5m ³	bể	9.919.174	648.124		10.567.298
BB.92108	Dung tích bể 4,0m ³	bể	11.128.386	714.598		11.842.984
BB.92109	Dung tích bể 5,0m ³	bể	13.774.104	997.114		14.771.218
BB.92110	Dung tích bể 6,0m ³	bể	16.165.252	1.329.485		17.494.737

BB.92200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa</i>					
BB.92201	Dung tích bể 0,25m ³	bể	714.350	249.278		963.628
BB.92202	Dung tích bể 0,3m ³	bể	773.500	270.052		1.043.552
BB.92203	Dung tích bể 0,4m ³	bể	891.800	311.598		1.203.398
BB.92204	Dung tích bể 0,5m ³	bể	1.010.100	390.536		1.400.636
BB.92205	Dung tích bể 0,7m ³	bể	1.246.700	436.237		1.682.937
BB.92206	Dung tích bể 0,9m ³	bể	1.580.367	506.866		2.087.233
BB.92207	Dung tích bể 1,0m ³	bể	1.710.800	544.258		2.255.058
BB.92208	Dung tích bể 1,5m ³	bể	2.434.250	585.804		3.020.054
BB.92209	Dung tích bể 2,0m ³	bể	3.057.600	623.196		3.680.796
BB.92210	Dung tích bể 3,0m ³	bể	4.868.500	664.742		5.533.242
BB.92211	Dung tích bể 4,0m ³	bể	6.592.950	702.134		7.295.084

CHƯƠNG III

BẢO ÔN ĐƯỜNG ống, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ

BC.11100 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11101	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	61.188	67.650		128.838

BC.11200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11201	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	m ²	223.385	180.399		403.784

BC.12100 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh</i>					
BC.12101	Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m ²	37.613	101.475		139.088
BC.12102	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m ²	47.422	139.809		187.231

BC.12200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.12201	<i>Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thủy tinh</i> Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m ²	37.613	124.024		161.637
BC.12202	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m ²	47.422	151.084		198.506

BC.13000 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG BẰNG BÔNG KHOÁNG**BC.13100 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 25mm</i>					
BC.13101	Đường kính ống 15mm	100m	1.077.719	1.476.975		2.554.694
BC.13102	Đường kính ống 20mm	100m	1.160.454	1.657.701		2.818.155
BC.13103	Đường kính ống 25mm	100m	1.253.848	1.778.186		3.032.034
BC.13104	Đường kính ống 32mm	100m	1.384.731	1.890.361		3.275.092
BC.13105	Đường kính ống 40mm	100m	1.523.507	2.077.320		3.600.827
BC.13106	Đường kính ống 50mm	100m	1.710.295	2.201.959		3.912.254
BC.13107	Đường kính ống 69mm	100m	2.062.689	2.451.238		4.513.927
BC.13108	Đường kính ống 80mm	100m	2.249.477	2.596.650		4.846.127
BC.13109	Đường kính ống 100mm	100m	2.612.394	2.791.918		5.404.312
BC.13110	Đường kính ống 125mm	100m	3.058.182	3.024.578		6.082.760
BC.13111	Đường kính ống 150mm	100m	3.514.628	3.095.207		6.609.835
BC.13112	Đường kính ống 200mm	100m	4.416.863	3.271.779		7.688.642
BC.13113	Đường kính ống 250mm	100m	5.318.962	3.348.640		8.667.602
BC.13114	Đường kính ống 300mm	100m	6.221.196	3.533.521		9.754.717
BC.13115	Đường kính ống 350mm	100m	7.123.431	3.668.547		10.791.978
BC.13116	Đường kính ống 400mm	100m	8.025.530	3.890.820		11.916.350
BC.13117	Đường kính ống 450mm	100m	8.927.764	4.268.893		13.196.657
BC.13118	Đường kính ống 500mm	100m	9.840.523	4.449.619		14.290.142
BC.13119	Đường kính ống 600mm	100m	11.644.991	5.707.380		17.352.371
BC.13120	Đường kính ống 700mm	100m	13.449.325	6.196.713		19.646.038
BC.13121	Đường kính ống 800mm	100m	15.253.659	6.422.212		21.675.871

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13122	Đường kính ống 900mm	100m	17.057.992	6.778.500		23.836.492
BC.13123	Đường kính ống 1000mm	100m	18.873.120	7.721.086		26.594.206

BC.13200 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 30mm</i>					
BC.13201	Đường kính ống 15mm	100m	1.296.483	1.771.954		3.068.437
BC.13202	Đường kính ống 20mm	100m	1.400.536	1.990.073		3.390.609
BC.13203	Đường kính ống 25mm	100m	1.493.930	2.108.480		3.602.410
BC.13204	Đường kính ống 32mm	100m	1.635.472	2.268.433		3.903.905
BC.13205	Đường kính ống 40mm	100m	1.795.565	2.486.552		4.282.117
BC.13206	Đường kính ống 50mm	100m	1.993.012	2.634.042		4.627.054
BC.13207	Đường kính ống 69mm	100m	2.398.700	2.939.408		5.338.108
BC.13208	Đường kính ống 80mm	100m	2.596.147	3.115.980		5.712.127
BC.13209	Đường kính ống 100mm	100m	3.001.834	3.350.717		6.352.551
BC.13210	Đường kính ống 125mm	100m	3.500.916	3.629.078		7.129.994
BC.13211	Đường kính ống 150mm	100m	3.999.863	3.708.016		7.707.879
BC.13212	Đường kính ống 200mm	100m	5.008.685	3.926.135		8.934.820
BC.13213	Đường kính ống 250mm	100m	6.017.508	4.119.326		10.136.834
BC.13214	Đường kính ống 300mm	100m	7.015.536	4.239.810		11.255.346
BC.13215	Đường kính ống 350mm	100m	8.024.358	4.397.686		12.422.044
BC.13216	Đường kính ống 400mm	100m	9.022.522	4.667.738		13.690.260
BC.13217	Đường kính ống 450mm	100m	10.031.209	5.122.671		15.153.880
BC.13218	Đường kính ống 500mm	100m	11.029.373	5.338.712		16.368.085
BC.13219	Đường kính ống 600mm	100m	13.036.224	6.848.405		19.884.629
BC.13220	Đường kính ống 700mm	100m	15.043.074	7.321.953		22.365.027
BC.13221	Đường kính ống 800mm	100m	17.050.060	7.718.831		24.768.891
BC.13222	Đường kính ống 900mm	100m	19.056.911	9.216.144		28.273.055
BC.13223	Đường kính ống 1000mm	100m	21.063.762	10.616.493		31.680.255

BC.13300 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 50mm</i>					
BC.13301	Đường kính ống 15mm	100m	2.374.194	2.077.320		4.451.514
BC.13302	Đường kính ống 20mm	100m	2.521.017	2.320.366		4.841.383
BC.13303	Đường kính ống 25mm	100m	2.657.046	2.459.547		5.116.593
BC.13304	Đường kính ống 32mm	100m	2.851.747	2.646.506		5.498.253
BC.13305	Đường kính ống 40mm	100m	3.086.451	2.908.248		5.994.699
BC.13306	Đường kính ống 50mm	100m	3.358.510	3.115.980		6.474.490
BC.13307	Đường kính ống 69mm	100m	3.924.080	3.354.872		7.278.952
BC.13308	Đường kính ống 80mm	100m	4.206.797	3.622.846		7.829.643
BC.13309	Đường kính ống 100mm	100m	4.772.367	3.909.516		8.681.883
BC.13310	Đường kính ống 125mm	100m	5.473.966	4.233.578		9.707.544
BC.13311	Đường kính ống 150mm	100m	6.175.565	4.327.058		10.502.623
BC.13312	Đường kính ống 200mm	100m	7.578.627	4.590.877		12.169.504
BC.13313	Đường kính ống 250mm	100m	8.981.825	4.804.841		13.786.666
BC.13314	Đường kính ống 300mm	100m	10.385.023	4.946.099		15.331.122
BC.13315	Đường kính ống 350mm	100m	11.798.745	5.130.980		16.929.725
BC.13316	Đường kính ống 400mm	100m	13.201.943	5.446.733		18.648.676
BC.13317	Đường kính ống 450mm	100m	14.605.005	5.982.682		20.587.687
BC.13318	Đường kính ống 500mm	100m	16.008.203	6.231.960		22.240.163
BC.13319	Đường kính ống 600mm	100m	18.825.123	7.989.430		26.814.553
BC.13320	Đường kính ống 700mm	100m	21.631.518	8.674.947		30.306.465
BC.13321	Đường kính ống 800mm	100m	24.437.779	9.006.430		33.444.209
BC.13322	Đường kính ống 900mm	100m	27.254.699	10.751.792		38.006.491
BC.13323	Đường kính ống 1000mm	100m	30.060.959	12.386.660		42.447.619

BC.13400 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 100mm</i>					
BC.13401	Đường kính ống 15mm	100m	6.491.622	2.513.557		9.005.179
BC.13402	Đường kính ống 20mm	100m	6.734.239	2.825.155		9.559.394
BC.13403	Đường kính ống 25mm	100m	6.976.856	2.991.341		9.968.197
BC.13404	Đường kính ống 32mm	100m	7.310.256	3.213.614		10.523.870

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13405	Đường kính ống 40mm	100m	7.704.708	3.531.444		11.236.152
BC.13406	Đường kính ống 50mm	100m	8.179.419	3.739.176		11.918.595
BC.13407	Đường kính ống 69mm	100m	9.149.887	4.165.027		13.314.914
BC.13408	Đường kính ống 80mm	100m	9.624.598	4.399.764		14.024.362
BC.13409	Đường kính ống 100mm	100m	10.595.067	4.746.676		15.341.743
BC.13410	Đường kính ống 125mm	100m	11.797.630	5.141.367		16.938.997
BC.13411	Đường kính ống 150mm	100m	13.000.192	5.253.542		18.253.734
BC.13412	Đường kính ống 200mm	100m	15.405.317	5.563.063		20.968.380
BC.13413	Đường kính ống 250mm	100m	17.820.966	5.833.115		23.654.081
BC.13414	Đường kính ống 300mm	100m	20.226.091	6.024.228		26.250.319
BC.13415	Đường kính ống 350mm	100m	22.641.739	6.231.960		28.873.699
BC.13416	Đường kính ống 400mm	100m	25.046.864	6.612.110		31.658.974
BC.13417	Đường kính ống 450mm	100m	27.451.989	7.258.156		34.710.145
BC.13418	Đường kính ống 500mm	100m	29.867.638	7.563.522		37.431.160
BC.13419	Đường kính ống 600mm	100m	34.688.546	9.700.967		44.389.513
BC.13420	Đường kính ống 700mm	100m	39.487.650	10.533.058		50.020.708
BC.13421	Đường kính ống 800mm	100m	44.319.434	10.934.447		55.253.881
BC.13422	Đường kính ống 900mm	100m	49.140.208	13.042.862		62.183.070
BC.13423	Đường kính ống 1000mm	100m	53.961.117	15.040.783		69.001.900

BC.14100 BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XÓP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp</i>					
BC.14101	Đường kính ống 6,4mm	100m	1.129.315	945.181		2.074.496
BC.14102	Đường kính ống 9,5mm	100m	1.676.266	990.882		2.667.148
BC.14103	Đường kính ống 12,7mm	100m	2.079.102	1.042.815		3.121.917
BC.14104	Đường kính ống 15,9mm	100m	2.561.843	1.109.289		3.671.132
BC.14105	Đường kính ống 19,1mm	100m	2.815.020	1.150.835		3.965.855
BC.14106	Đường kính ống 22,2mm	100m	3.126.275	1.213.155		4.339.430
BC.14107	Đường kính ống 25,4mm	100m	3.332.714	1.306.634		4.639.348
BC.14108	Đường kính ống 28,6mm	100m	3.480.155	1.329.485		4.809.640
BC.14109	Đường kính ống 31,8mm	100m	3.573.420	1.358.567		4.931.987
BC.14110	Đường kính ống 34,9mm	100m	4.126.904	1.373.109		5.500.013
BC.14111	Đường kính ống 38,1mm	100m	4.429.934	1.422.964		5.852.898
BC.14112	Đường kính ống 41,3mm	100m	4.606.823	1.445.815		6.052.638
BC.14113	Đường kính ống 54mm	100m	6.242.776	1.587.072		7.829.848
BC.14114	Đường kính ống 66,7mm	100m	7.034.577	1.703.402		8.737.979

CHƯƠNG IV CÔNG TÁC KHÁC

BD.11000 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan; xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;
- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;
- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan môi về phá rộng đường khoan đến đường kính theo yêu cầu thiết kế. Tiến hành kéo ống môi về để phá rộng đường khoan;
- Đặt ống nhựa HDPE lên bàn xả, gắn đầu chụp ống, gắn đầu phá, gắn ống nhựa HDPE vào đầu phá để kéo về. Kéo ống nhựa HDPE về;
- Ra ống tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường;
- Trong đơn giá chưa tính chi phí ống nhựa.

BD.11100 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG, ĐƯỜNG KÍNH 150-200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan đặt ống nhựa HDPE trên cạn, qua sông</i>					
BD.11110	Khoan ngầm trên cạn	100m	1.626.862	3.642.928	7.333.325	12.603.115
BD.11120	Khoan ngầm băng sông	100m	2.814.592	4.604.563	9.919.378	17.338.533

Ghi chú:

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm trên cạn áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm trên cạn;
- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm qua sông áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm qua sông.

BD.11200 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 200MM- 400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11210	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 200mm-400mm	100m	2.280.919	4.979.895	10.466.509	17.727.323

BD.11300 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 400-600MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11310	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 400mm-600mm	100m	6.066.539	5.872.841	12.557.177	24.496.557

BD.12000 KHOAN ĐẶT CÁP ĐIỆN NGẦM BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG 150-200MM

BD.12100 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12200 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12300 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BẰNG QUA SÔNG

BD.12400 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BẰNG QUA SÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan;

- Xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;

- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;

- **Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan môi về phá rộng đường khoan đến đường kính 150mm hoặc 250mm. Tiến hành kéo ống môi về để phá rộng đường khoan;**

- Đặt bánh cáp ngầm lên bàn xả cáp, gắn rọ chụp cáp ngầm, gắn đầu phá, gắn cáp ngầm vào đầu phá để kéo về, kéo cáp ngầm về.

- Ra cáp tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.12111	Khoan đặt 01 sợi cáp trên cạn	100m	962.215	3.299.487	6.417.068	10.678.770
BD.12211	Khoan đặt 02 sợi cáp trên cạn	100m	1.626.862	4.398.498	7.360.292	13.385.652
BD.12311	Khoan đặt 01 sợi cáp băng sông	100m	1.644.007	3.986.369	9.034.460	14.664.836
BD.12411	Khoan đặt 02 sợi cáp băng sông	100m	2.814.592	5.360.133	9.940.078	18.114.803

BD.20000 KHAI THÁC NƯỚC NGẦM

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá dự toán công tác khai thác nước ngầm được tính cho từng loại máy theo đường kính lỗ khoan và cấp đất đá tương ứng.

2. Trường hợp thiết kế không yêu cầu phải sử dụng dung dịch sét, ben tô nít trong quá trình khoan thì đơn giá nhân công giảm 5% và không tính các thành phần chi phí đất sét, ben tô nít, máy trộn dung dịch.

3. Trường hợp khoan qua mặt trượt (mặt tiếp xúc gây trượt làm lệch hướng khoan do đá hoặc hang **caster**), thì bổ sung các chi phí cho phù hợp.

4. Đơn giá công tác chống ống được tính cho loại ống bằng kim loại và đã tính luân chuyển. Trường hợp dùng ống chống làm kết cấu giếng thì áp dụng đơn giá kết cấu giếng.

5. Đơn giá vật liệu, nhân công và máy thi công trong công tác thổi rửa giếng khoan được tính bình quân theo các loại cấu trúc địa chất của tầng chứa nước:

- Trường hợp sử dụng ống giếng làm ống nâng nước: đơn giá nhân công giảm 10% (nhân với hệ số 0,9) và không tính các thành phần chi phí ống nâng nước, que hàn, máy hàn.

- Trường hợp số ca máy theo yêu cầu của thiết kế khác với quy định trong đơn giá thì tính theo yêu cầu của thiết kế. Chi phí nhân công tính nội suy theo mức tăng (hoặc giảm) của máy nén khí.

6. Khi thi công ở nơi không có điện lưới thì không tính chi phí điện trong giá ca máy của các loại máy sử dụng điện và tính bổ sung máy phát điện cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

7. Đơn giá công tác kết cấu giếng được tính theo đường kính cho một mét kết cấu giếng các loại.

8. Công tác làm đường, mặt bằng phục vụ thi công được tính riêng.

Quy cách ống theo quy định của thiết kế.

Phân cấp đất, đá trong đơn giá được áp dụng thống nhất cho công tác khoan giếng bằng máy khoan đập cấp và máy khoan xoay.

BẢNG 01: PHÂN CẤP ĐẤT ĐÁ

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hóa. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm nứt mẫu đá.
	- Đá Quăczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm nứt được mẫu đá
I	- Đá Skanơ gronot. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranodiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gornat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôemalin thạch anh bị phong hóa nhẹ. - Syenit, Granit hạt thô- nhỏ. Đá vôi hàm lượng Silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hóa yếu. Anhyđric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đôlômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hóa nhẹ đến tươi. - Séc kết silic hóa, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Diabazơ, Tup bị phong hóa nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Diorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hóa mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hóa vừa. - Có thể bẻ nỡn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất. - Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hóa vừa. Tup núi lửa bị Kericit hóa.

BD.21000 LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỠ MÁY - THIẾT BỊ KHOAN GIẾNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đưa máy, thiết bị vào vị trí, kê kích máy. Dựng tháp khoan, bắt dây cáp chằng tháp, cầu thùng trộn dung dịch và dụng cụ vào đúng vị trí, đào hố chứa mùn. Đóng ván sàn, giá kê đỡ dụng cụ khoan. Đào hố mở lỗ, lắp ráp, chạy thử. Đóng ống định hướng, nhổ ống định hướng, tháo dỡ máy. Thu dọn, khôi phục hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lắp dựng+tháo dỡ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt và tháo dỡ máy thiết bị khoan giếng Loại máy - thiết bị</i>					
BD.21001	Khoan đập cáp 40 kW	lần	5.899.517	2.712.753	712.877	9.325.147
BD.21002A	Khoan xoay tự hành 54CV	lần	5.899.517	2.295.580	593.120	8.788.217
BD.21002B	Khoan xoay tự hành 300CV	lần	5.899.517	2.295.580	2.825.916	11.021.013

BD.22000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét, hàn đắp mũi khoan trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.22100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.22110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến < 400mm</i>					
BD.22111	Đất	m	84.308	205.204	217.210	506.722
BD.22112	Cấp đá IV	m	129.558	329.229	490.849	949.636
BD.22113	Cấp đá III	m	152.356	381.093	880.382	1.413.831
BD.22114	Cấp đá II	m	175.694	626.887	1.654.109	2.456.690
BD.22115	Cấp đá I	m	220.466	1.150.045	3.305.055	4.675.566

BD.22120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan $\leq 50m$ đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.22121	Đất	m	108.298	257.069	267.437	632.804
BD.22122	Cấp đá IV	m	165.350	414.918	619.516	1.199.784
BD.22123	Cấp đá III	m	194.080	480.313	1.113.033	1.787.426
BD.22124	Cấp đá II	m	223.534	780.227	2.061.565	3.065.326
BD.22125	Cấp đá I	m	303.774	1.395.839	3.990.486	5.690.099

BD.22130 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan $\leq 50m$ đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.22131	Đất	m	130.820	331.484	378.896	841.200
BD.22132	Cấp đá IV	m	199.181	561.493	1.832.584	2.593.258
BD.22133	Cấp đá III	m	233.622	642.672	1.545.443	2.421.737
BD.22134	Cấp đá II	m	298.410	998.961	2.669.729	3.967.100
BD.22135	Cấp đá I	m	366.069	1.756.637	5.051.404	7.174.110

BD.22140 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.22141	Đất	m	151.205	396.878	467.070	1.015.153
BD.22142	Cấp đá IV	m	231.402	687.772	1.125.559	2.044.733
BD.22143	Cấp đá III	m	304.204	791.501	1.936.865	3.032.570
BD.22144	Cấp đá II	m	345.622	1.226.715	3.309.722	4.882.059
BD.22145	Cấp đá I	m	425.012	2.128.711	6.148.996	8.702.719

BD.22150 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến < 800mm</i>					
BD.22151	Đất	m	168.797	466.783	569.043	1.204.623
BD.22152	Cấp đá IV	m	293.582	827.581	1.396.390	2.517.553
BD.22153	Cấp đá III	m	339.665	998.961	2.518.833	3.857.459
BD.22154	Cấp đá II	m	386.921	1.612.318	4.465.400	6.464.639
BD.22155	Cấp đá I	m	477.479	2.773.638	8.138.223	11.389.340

BD.22160 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm</i>					
BD.22161	Đất	m	186.905	525.413	795.314	1.507.632
BD.22162	Cấp đá IV	m	324.288	931.311	1.952.515	3.208.114
BD.22163	Cấp đá III	m	376.137	1.122.985	2.833.304	4.332.426
BD.22164	Cấp đá II	m	429.303	1.815.267	5.024.957	7.269.527
BD.22165	Cấp đá I	m	565.608	3.120.906	9.155.485	12.841.999

BD.22170 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm</i>					
BD.22171	Đất	m	239.681	584.042	884.349	1.708.072
BD.22172	Cấp đá IV	m	354.117	1.035.040	2.168.983	3.558.140
BD.22173	Cấp đá III	m	411.678	1.247.009	3.147.805	4.806.492
BD.22174	Cấp đá II	m	505.897	2.015.961	5.583.115	8.104.973
BD.22175	Cấp đá I	m	619.088	3.468.175	10.172.748	14.260.011

- BD.22200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CẤP ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN $\leq 100M$
 BD.22210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN $< 400MM$

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$ đường kính lỗ khoan từ 300mm đến $< 400mm$</i>					
BD.22211	Đất	m	84.429	225.499	269.326	579.254
BD.22212	Cấp đá IV	m	129.837	367.563	587.893	1.085.293
BD.22213	Cấp đá III	m	152.893	423.938	1.021.944	1.598.775
BD.22214	Cấp đá II	m	176.790	694.537	1.870.950	2.742.277
BD.22215	Cấp đá I	m	222.506	1.247.009	3.621.077	5.090.592

- BD.22220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN $< 500MM$

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$ đường kính lỗ khoan từ 400mm đến $< 500mm$</i>					
BD.22221	Đất	m	108.426	279.619	326.123	714.168
BD.22222	Cấp đá IV	m	165.693	460.018	730.728	1.356.439
BD.22223	Cấp đá III	m	194.767	532.178	1.275.213	2.002.158
BD.22224	Cấp đá II	m	224.908	856.896	2.298.799	3.380.603
BD.22225	Cấp đá I	m	306.351	1.504.078	4.342.688	6.153.117

BD.22230 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.22231	Đất	m	130.971	360.798	456.064	947.833
BD.22232	Cấp đá IV	m	199.589	620.122	1.045.477	1.865.188
BD.22233	Cấp đá III	m	234.438	703.557	1.750.127	2.688.122
BD.22234	Cấp đá II	m	300.064	1.089.160	2.957.536	4.346.760
BD.22235	Cấp đá I	m	369.162	1.880.662	5.454.326	7.704.150

BD.22240 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.22241	Đất	m	151.194	421.683	659.915	1.232.792
BD.22242	Cấp đá IV	m	231.391	721.597	1.515.392	2.468.380
BD.22243	Cấp đá III	m	304.514	823.071	2.042.369	3.169.954
BD.22244	Cấp đá II	m	346.720	1.269.559	3.451.300	5.067.579
BD.22245	Cấp đá I	m	427.391	2.191.850	6.363.291	8.982.532

BD.22250 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm</i>					
BD.22251	Đất	m	168.876	482.568	754.658	1.406.102
BD.22252	Cấp đá IV	m	260.480	825.326	1.731.860	2.817.666
BD.22253	Cấp đá III	m	340.221	940.331	2.333.338	3.613.890
BD.22254	Cấp đá II	m	388.446	1.452.214	3.943.422	5.784.082
BD.22255	Cấp đá I	m	480.617	2.507.549	7.272.009	10.260.175

BD.23000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.23100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.23110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan <200mm</i>					
BD.23111	Đất	m	26.366	58.630	90.287	175.283
BD.23112	Cấp đá IV	m	32.167	74.415	114.308	220.890
BD.23113	Cấp đá III	m	55.766	119.514	278.373	453.653
BD.23114	Cấp đá II	m	75.334	207.459	632.481	915.274
BD.23115	Cấp đá I	m	90.972	401.388	1.434.871	1.927.231

BD.23120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm</i>					
BD.23121	Đất	m	43.718	81.180	108.724	233.622
BD.23122	Cấp đá IV	m	51.913	99.220	136.386	287.519
BD.23123	Cấp đá III	m	88.166	164.614	354.109	606.889
BD.23124	Cấp đá II	m	123.832	281.874	835.393	1.241.099
BD.23125	Cấp đá I	m	153.505	550.218	1.934.868	2.638.591

BD.23200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.23210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan <200mm</i>					
BD.23211	Đất	m	26.429	65.395	116.251	208.075
BD.23212	Cấp đá IV	m	32.230	81.180	145.872	259.282
BD.23213	Cấp đá III	m	55.986	137.554	348.784	542.324
BD.23214	Cấp đá II	m	75.554	241.284	783.954	1.100.792
BD.23215	Cấp đá I	m	91.256	482.568	1.785.614	2.359.438

BD.23220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 200 đến <300mm</i>					
BD.23221	Đất	m	43.781	87.945	138.345	270.071
BD.23222	Cấp đá IV	m	51.976	108.240	173.291	333.507
BD.23223	Cấp đá III	m	88.386	187.164	444.655	720.205
BD.23224	Cấp đá II	m	124.053	329.229	1.034.923	1.488.205
BD.23225	Cấp đá I	m	153.788	665.222	2.434.848	3.253.858

BD.23300 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

BD.23310 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan 200mm</i>					
BD.23311	Đất	m	26.586	72.160	147.312	246.058
BD.23312	Cấp đá IV	m	32.387	90.200	182.517	305.104
BD.23313	Cấp đá III	m	56.049	155.594	417.250	628.893
BD.23314	Cấp đá II	m	75.680	284.129	960.870	1.320.679
BD.23315	Cấp đá I	m	91.319	579.532	2.200.632	2.871.483

BD.23320 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm</i>					
BD.23321	Đất	m	43.938	94.710	171.348	309.996
BD.23322	Cấp đá IV	m	52.134	117.259	213.821	383.214
BD.23323	Cấp đá III	m	88.449	209.714	545.836	843.999
BD.23324	Cấp đá II	m	124.179	381.093	1.261.596	1.766.868
BD.23325	Cấp đá I	m	153.851	791.501	2.977.058	3.922.410

BD.23400 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

BD.23410 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan <200mm</i>					
BD.23411	Đất	m	24.360	78.925	178.875	282.160
BD.23412	Cấp đá IV	m	29.594	99.220	223.307	352.121
BD.23413	Cấp đá III	m	52.532	178.144	520.375	751.051
BD.23414	Cấp đá II	m	72.152	331.484	1.165.725	1.569.361
BD.23415	Cấp đá I	m	87.791	692.282	2.685.818	3.465.891

BD.23420 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm</i>					
BD.23421	Đất	m	44.001	103.730	210.180	357.911
BD.23422	Cấp đá IV	m	52.197	130.789	261.879	444.865
BD.23423	Cấp đá III	m	88.512	236.774	660.419	985.705
BD.23424	Cấp đá II	m	124.462	441.978	1.525.418	2.091.858
BD.23425	Cấp đá I	m	154.135	940.331	3.615.383	4.709.849

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch ben tô nít trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.24000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M**BD.24100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.24101	Đất	m	848.119	148.829	627.719	1.624.667
BD.24102	Cấp đá IV	m	1.058.192	184.909	937.700	2.180.801
BD.24103	Cấp đá III	m	1.349.527	304.424	2.114.550	3.768.501
BD.24104	Cấp đá II	m	1.469.297	516.393	2.209.876	4.195.566
BD.24105	Cấp đá I	m	1.496.637	703.557	2.337.166	4.537.360

BD.24200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.24201	Đất	m	1.104.207	180.399	659.415	1.944.021
BD.24202	Cấp đá IV	m	1.370.016	225.499	985.229	2.580.744
BD.24203	Cấp đá III	m	1.777.691	369.818	2.217.838	4.365.347
BD.24204	Cấp đá II	m	1.946.007	629.142	2.956.560	5.531.709
BD.24205	Cấp đá I	m	1.993.065	859.151	3.203.456	6.055.672

BD.24300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.24301	Đất	m	1.371.215	268.344	961.700	2.601.259
BD.24302	Cấp đá IV	m	1.690.560	335.994	1.438.365	3.464.919
BD.24303	Cấp đá III	m	2.241.993	552.473	3.235.470	6.029.936
BD.24304	Cấp đá II	m	2.471.953	940.331	3.386.651	6.798.935
BD.24305	Cấp đá I	m	2.544.057	1.280.834	3.585.377	7.410.268

BD.24400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.24401	Đất	m	1.629.767	313.444	1.065.068	3.008.279
BD.24402	Cấp đá IV	m	2.004.135	392.368	1.597.289	3.993.792
BD.24403	Cấp đá III	m	2.673.724	642.672	3.601.145	6.917.541
BD.24404	Cấp đá II	m	2.970.642	1.093.670	3.760.399	7.824.711
BD.24405	Cấp đá I	m	3.084.360	1.490.548	3.951.083	8.525.991

BD.24500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm</i>					
BD.24501	Đất	m	1.885.678	358.543	1.176.227	3.420.448
BD.24502	Cấp đá IV	m	2.311.974	448.743	1.756.214	4.516.931
BD.24503	Cấp đá III	m	3.094.618	732.872	3.959.044	7.786.534
BD.24504	Cấp đá II	m	3.464.574	1.249.264	4.134.147	8.847.985
BD.24505	Cấp đá I	m	3.619.439	1.704.772	4.324.831	9.649.042

BD.24600 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm</i>					
BD.24601	Đất	m	2.101.647	403.643	1.279.596	3.784.886
BD.24602	Cấp đá IV	m	2.581.205	502.863	1.915.139	4.999.207
BD.24603	Cấp đá III	m	3.418.961	825.326	4.316.882	8.561.169
BD.24604	Cấp đá II	m	3.803.838	1.404.859	4.531.991	9.740.688
BD.24605	Cấp đá I	m	4.165.814	1.918.996	4.778.278	10.863.088

BD.24700 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm</i>					
BD.24701	Đất	m	2.428.740	448.743	1.390.739	4.268.222

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.24702	Cấp đá IV	m	2.961.535	559.238	2.081.854	5.602.627
BD.24703	Cấp đá III	m	3.996.961	917.781	4.690.300	9.605.042
BD.24704	Cấp đá II	m	4.512.288	1.562.708	4.952.702	11.027.698
BD.24705	Cấp đá I	m	4.758.544	2.130.966	5.262.650	12.152.160

BD.25000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.25100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.25101	Đất	m	849.598	112.750	437.097	1.399.445
BD.25102	Cấp đá IV	m	1.061.057	142.064	540.466	1.743.587
BD.25103	Cấp đá III	m	1.348.999	232.264	1.470.217	3.051.480
BD.25104	Cấp đá II	m	1.459.184	396.878	3.488.226	5.344.288
BD.25105	Cấp đá I	m	1.531.663	541.198	3.671.537	5.744.398

BD.25200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.25201	Đất	m	1.123.017	223.244	810.565	2.156.826
BD.25202	Cấp đá IV	m	1.391.305	277.364	1.215.826	2.884.495
BD.25203	Cấp đá III	m	1.820.770	455.508	2.733.731	5.010.009
BD.25204	Cấp đá II	m	2.003.629	775.717	3.648.521	6.427.867
BD.25205	Cấp đá I	m	2.060.787	1.059.845	3.958.422	7.079.054

BD.25300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.25301	Đất	m	1.406.271	331.484	1.184.285	2.922.040
BD.25302	Cấp đá IV	m	1.728.442	414.918	1.772.062	3.915.422
BD.25303	Cấp đá III	m	2.321.756	678.752	3.989.701	6.990.209
BD.25304	Cấp đá II	m	2.574.346	1.156.810	4.173.261	7.904.417
BD.25305	Cấp đá I	m	2.664.877	1.576.238	4.419.783	8.660.898

BD.25400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.25401	Đất	m	1.677.500	387.858	1.319.319	3.384.677
BD.25402	Cấp đá IV	m	2.055.062	482.568	1.970.710	4.508.340
BD.25403	Cấp đá III	m	2.774.824	791.501	4.434.744	8.001.069
BD.25404	Cấp đá II	m	3.106.591	1.348.484	4.642.634	9.097.709
BD.25405	Cấp đá I	m	3.246.439	1.840.072	4.873.072	9.959.583

BD.26000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

BD.26100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.26101	Đất	m	860.722	119.514	453.198	1.433.434
BD.26102	Cấp đá IV	m	1.072.528	148.829	683.480	1.904.837
BD.26103	Cấp đá III	m	1.374.064	243.539	1.541.889	3.159.492
BD.26104	Cấp đá II	m	1.505.184	417.173	3.672.025	5.594.382
BD.26105	Cấp đá I	m	1.540.974	649.437	3.855.168	6.045.579

BD.26200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.26201	Đất	m	1.129.523	232.264	850.289	2.212.076
BD.26202	Cấp đá IV	m	1.398.251	290.894	1.271.398	2.960.543
BD.26203	Cấp đá III	m	1.832.018	478.058	2.861.470	5.171.546
BD.26204	Cấp đá II	m	2.017.415	811.796	3.823.089	6.652.300
BD.26205	Cấp đá I	m	2.079.204	1.109.455	4.141.032	7.329.691

BD.26300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.26301	Đất	m	1.414.035	347.268	1.239.857	3.001.160
BD.26302	Cấp đá IV	m	1.737.456	435.213	1.859.315	4.031.984
BD.26303	Cấp đá III	m	2.339.861	712.577	4.188.841	7.241.279
BD.26304	Cấp đá II	m	2.600.567	1.213.185	4.379.525	8.193.277
BD.26305	Cấp đá I	m	2.693.744	1.655.163	4.641.896	8.990.803

BD.27000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

BD.27100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.27101	Đất	m	862.310	121.769	468.794	1.452.873
BD.27102	Cấp đá IV	m	1.074.357	153.339	587.995	1.815.691
BD.27103	Cấp đá III	m	1.378.081	252.559	1.589.182	3.219.822
BD.27104	Cấp đá II	m	1.509.702	428.448	3.767.115	5.705.265
BD.27105	Cấp đá I	m	1.546.754	710.322	4.403.247	6.660.323